

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Tạ Thanh Tuyền

Giảng viên hướng dẫn: Th.S Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2014

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP, PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI
KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH
DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ANH HỒNG

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Tạ Thanh Tuyên

Giảng viên hướng dẫn: Th.S Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2014

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Tạ Thanh Tuyền

Mã SV: 1112401136

Lớp : QT1503K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán
và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty Cổ phần
Thương mại Anh Hồng.

LỜI MỞ ĐẦU

Để đứng vững trên thị trường cạnh tranh hiện nay đòi hỏi các doanh nghiệp phải không ngừng cải tiến, hoàn thiện về công nghệ, lao động và quản lý, nắm bắt các nhu cầu thị trường một cách chính xác, nhanh nhạy để từ đó có những biện pháp đúng đắn, hợp lý, đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra một cách liên tục và đạt kết quả cao. Để đạt được những điều trên, nhà quản lý phải thực hiện tốt chức năng của mình. Do đó các doanh nghiệp phải sử dụng hàng loạt các công cụ khác nhau để hỗ trợ cho hoạt động quản lý doanh nghiệp. Trong đó, công tác kế toán là công cụ hữu hiệu và quan trọng. Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là báo cáo tài chính quan trọng nhằm tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện về tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ; kết quả kinh doanh trong kỳ... Thông qua các số liệu trên Báo cáo tài chính, các nhà quản lý tiến hành phân tích, đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và thực trạng tài chính trong doanh nghiệp.

Nhận thức tầm quan trọng của Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đối với công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp, kết hợp giữa lý luận được tiếp thu tại nhà trường và qua quá trình thực tập tại doanh nghiệp em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài: ***“Hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng”*** làm đề tài khóa luận của mình. Ngoài lời mở đầu và phần kết luận, khóa luận của em được chia làm 3 chương như sau:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng

Bài khóa luận của em được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban lãnh đạo công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của Thạc sĩ Hòa Thị Thanh Hương. Tuy nhiên, do còn hạn chế về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những sai sót. Vì vậy, em rất mong được sự chỉ bảo tận tình của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, tháng năm 2014.

Sinh viên

Tạ Thanh Tuyên

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP, PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) của Doanh nghiệp.

1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là phương pháp tổng hợp số liệu từ các sổ sách kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tài chính phù hợp, phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và hiệu quả sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình quản lý, sử dụng vốn... của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định vào một hệ thống mẫu biểu quy định.

Theo quy định hiện hành, hệ thống Báo cáo tài chính của doanh nghiệp Việt Nam gồm 04 báo cáo sau:

- Bảng cân đối kế toán (B01-DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (B03-BN)
- Thuyết minh Báo cáo tài chính (B09-DN)

1.1.1.2. Sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

Để đưa ra các quyết định chính xác, các nhà quản trị đều căn cứ vào các điều kiện hiện tại và những dự đoán trong tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được các doanh nghiệp lấy từ BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, các chủ nợ, các khách hàng sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp, dẫn đến họ khó có thể đưa ra quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định đó cũng ở mức có độ rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất

kinh doanh của các ngành, các doanh nghiệp khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì trong một chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp có rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và có nhiều các hóa đơn, chứng từ... Việc kiểm tra khối lượng hóa đơn chứng từ là rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy nhà nước phải dựa vào hệ thống báo cáo để quản lý và điều tiết nền kinh tế, nhất là nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của nước ta.

1.1.2. Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính:

1.1.2.1. Mục đích của Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được lập ra với mục đích sau:

+ Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

+ Cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán trong tương lai. Thông tin BCTC là căn cứ quan trọng trong việc đề ra các quyết định quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ... hiện tại và tương lai.

1.1.2.2. Vai trò của Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính là nguồn cung cấp thông tin, có vai trò quan trọng trong lĩnh vực quản lý kinh tế, thu hút sự quan tâm của nhiều đối tượng không chỉ trong mà cả ngoài doanh nghiệp như: các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà đầu tư, các chủ nợ và các đối tượng khác có liên quan. Mỗi đối tượng quan tâm đến BCTC trên một góc độ khác nhau, song nhìn chung đều nhằm có được những thông tin cần thiết cho việc đưa ra các quyết định phù hợp với mục tiêu của mình.

Đối với nhà quản trị trong doanh nghiệp:

Báo cáo tài chính cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản cũng như tình hình và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động. Trên

cơ sở đó các nhà quản trị sẽ phân tích, đánh giá và đề ra các giải pháp, quyết định quản lý cũng như điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp một cách kịp thời và phù hợp với sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

Đối với các nhà đầu tư, người cho vay:

Báo cáo tài chính giúp họ nhận biết khả năng về tài chính, tình hình sử dụng các tài sản, nguồn vốn, khả năng sinh lời, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, mức độ rủi ro... Từ đó họ có cơ sở tin cậy để cân nhắc, lựa chọn và đưa ra quyết định có nên đầu tư vào doanh nghiệp hay cho doanh nghiệp vay hay không. Khi doanh nghiệp có tình hình tài chính khả quan, khả năng sử dụng vốn có hiệu quả, khả năng sinh lời cao và bền vững thì quyết định đầu tư hay cho vay là tất yếu.

Đối với Nhà nước:

Báo cáo tài chính cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan tài chính nhà nước thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời là cơ sở để tính thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với ngân sách nhà nước.

Đối với nhà cung cấp:

Báo cáo tài chính giúp họ nhận biết khả năng tài chính, phương thức thanh toán, để từ đó họ đưa ra quyết định có nên bán hàng cho doanh nghiệp nữa hay không, hoặc cần áp dụng phương thức thanh toán nào cho hợp lý.

Đối với cổ đông và công nhân viên:

Họ quan tâm đến thông tin về khả năng cũng như chính sách chi trả cổ tức, tiền lương, chế độ bảo hiểm xã hội, các vấn đề khác liên quan đến lợi ích của họ và tất cả những thông tin trên đều được thể hiện một cách rõ ràng trên BCTC.

1.1.4. Đối tượng áp dụng:

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ ngoài việc tuân thủ các quy định chung tại phần này còn tuân thủ những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán dùng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Việc lập và trình bày BCTC của các ngân hàng và các tổ chức tài chính tương

đương được quy định bổ sung ở chuẩn mực kế toán số 22 “Trình bày bổ sung BCTC của các ngân hàng và các tổ chức tài chính tương đương” và các văn bản cụ thể.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài tính của các doanh nghiệp, các ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc cho phép ngành ban hành.

Công ty mẹ và tập đoàn thành lập BCTC hợp nhất phải tuân thủ quy định tại chuẩn mực kế toán “BCTC hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”. Đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập BCTC tổng hợp theo quy định tại thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện chuẩn mực kế toán số 25 “BCTC hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con”.

Hệ thống BCTC giữa niên độ (BCTC quý) được áp dụng cho các doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp được niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác tự nguyện lập BCTC giữa niên độ.

1.1.4. Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính:

Để đạt được mục đích của BCTC là cung cấp các thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng thông tin, phát huy được tác dụng của BCTC, từ đó có thể đưa ra các quyết định kinh tế tài chính phù hợp kịp thời thì BCTC phải đảm bảo những yêu cầu nhất định. Theo chuẩn mực kế toán số 21 - “Trình bày Báo cáo tài chính” BCTC phải:

- Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài sản, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện, không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.
- Trình bày khách quan, không thiên vị.
- Tuân thủ đúng nguyên tắc thận trọng.
- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán

ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày BCTC:

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc được quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày Báo cáo tài chính” gồm:

a) Hoạt động liên tục:

Khi lập và trình bày BCTC, Giám đốc hoặc người đứng đầu doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định hoặc buộc phải ngừng hoạt động, phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

b) Cơ sở dồn tích:

Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ, không cần quan tâm đến việc đã thu tiền hay chưa. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh từng tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

c) Nhất quán:

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.

- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

d) Trọng yếu và tập hợp:

Từng khoản mục trọng yếu cần được trình bày một cách riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất, chức năng trong BCTC hoặc trình bày trong thuyết minh BCTC.

e) Bù trừ:

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên Báo cáo tài chính không được bù trừ, trừ khi có một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác, chi phí khác chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối các khoản mục cho phép bù trừ, trên BCTC chỉ cần trình bày số lãi hay lỗ thuần sau khi bù trừ.

f) Có thể so sánh:

Các thông tin so sánh cần được trình bày tương ứng giữa các kỳ (kể cả các thông tin diễn giải bằng lời cần thiết). Để đảm bảo nguyên tắc so sánh, số liệu năm trước trong BCTC phải được điều chỉnh lại trong các trường hợp sau:

- Năm báo cáo áp dụng chính sách kế toán khác với năm trước.
- Năm báo cáo phân loại chỉ tiêu báo cáo khác với năm trước.
- Kỳ kế toán của năm báo cáo dài hoặc ngắn hơn kỳ kế toán của năm trước.

Ngoài ra trên thuyết minh BCTC còn phải trình bày rõ lý do của sự thay đổi trên để người sử dụng BCTC hiểu rõ.

1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính:

1.1.6.1 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính:

* BCTC năm và BCTC giữa niên độ:

➤ BCTC năm bao gồm:

-Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01 - DN
-Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B02 – DN
-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03 – DN
-Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	Mẫu số B09 – DN

➤ BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược:

- BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

BCĐKT giữa niên độ dạng đầy đủ	Mẫu số B01a - DN
Báo cáo kết quả HĐKD dạng đầy đủ	Mẫu số B02a – DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dạng đầy đủ	Mẫu số B03a – DN
Bản thuyết minh BCTC dạng đầy đủ	Mẫu số B09a – DN

- BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng tóm lược	Mẫu số B01b - DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dạng tóm lược	Mẫu số B02b – DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dạng tóm lược	Mẫu số B03b – DN
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính dạng tóm lược	Mẫu số B09b – DN

* BCTC hợp nhất và BCTC tổng hợp:

- BCTC hợp nhất gồm:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Mẫu số B01 – DN/HN
Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Mẫu số B02 – DN/HN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	Mẫu số B03 – DN/HN
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	Mẫu số B09 – DN/HN

- BCTC tổng hợp gồm:

-Bảng cân đối kế toán tổng hợp	Mẫu số B01 - DN
-Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	Mẫu số B02 – DN
-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	Mẫu số B03 – DN
-Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	Mẫu số B09 – DN

1.1.6.2.Hệ thống BCTC theo Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính:

-Bảng cân đối tài khoản	Mẫu số F02 - DNN
-Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01 – DNN
-Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B02 – DNN
-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03 – DNN
-Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	Mẫu số B09 – DNN

1.1.6.3.Trách nhiệm, kỳ lập và thời hạn nộp Báo cáo tài chính:

Theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Tất cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống BCTC này phải lập và gửi BCTC năm theo đúng quy định của chế độ này.

Đối với các công ty TNHH, công ty cổ phần và các hợp tác xã thời hạn gửi BCTC năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn gửi BCTC năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Các doanh nghiệp có thể lập BCTC hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.6.4 Nơi nhận Báo cáo tài chính năm được quy định như sau:

Loại hình doanh nghiệp	Nơi nhận Báo cáo tài chính		
	Cơ quan Thuế	Cơ quan đăng ký kinh doanh	Cơ quan Thống kê
1- Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân.	X	X	X
2- Hợp tác xã	X		X

1.2. Bảng cân đối kế toán và công tác lập Bảng cân đối kế toán:

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu Bảng cân đối kế toán:

1.2.1.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là một báo cáo kế toán chủ yếu phản ánh tổng quát toàn bộ tình hình tài sản của doanh nghiệp theo hai cách phân loại vốn: Kết cấu vốn và Nguồn hình thành vốn của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

1.2.1.2. Đặc điểm của Bảng cân đối kế toán:

BCĐKT có những đặc điểm sau:

- Các chỉ tiêu được biểu hiện dưới hình thái giá trị (tiền) nên có thể tổng hợp được toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp đang tồn tại dưới các hình thái (cả vật chất và tiền tệ, cả vô hình và hữu hình).
- BCĐKT được chia làm 2 phần theo 2 cách phản ánh tài sản là cấu thành tài sản và nguồn hình thành tài sản. Do vậy số tổng cộng của 2 phần luôn luôn bằng nhau.
- BCĐKT phản ánh Vốn và Nguồn vốn tại một thời điểm nhất định, thời điểm đó thường là ngày cuối cùng của kỳ kế toán (cuối tháng, cuối quý, cuối năm).

1.2.1.4. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán:

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính” từ đoạn 15 đến đoạn 32, khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngoài ra, trên BCDKT, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- ❖ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:
 - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.
 - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ trên 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.
- ❖ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:
 - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn.
 - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

1.2.1.4. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán:

BCDKT có kết cấu theo chiều dọc hay chiều ngang nhưng đều được chia làm 2 phần: Tài sản và Nguồn vốn. Ở mỗi phần của BCDKT đều có 5 cột theo thứ tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “Số cuối năm”, “Số đầu năm”.

Nội dung của BCDKT được thể hiện thông qua hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

Ngày 4/10/2011, Bộ Tài Chính ban hành thông tư 138/2011/TT-BTC hướng

dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Hệ thống tài khoản (TK) được bổ sung, sửa đổi như sau:

- Bổ sung TK 171 – “Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ”
- Bổ sung TK 3389 – “Bảo hiểm thất nghiệp”
- Sửa đổi số hiệu TK 431 - “Quỹ khen thưởng phúc lợi” như sau:
 - Đổi số hiệu TK 431 - “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” thành TK 353;
 - Đổi số hiệu TK 4311 - “Quỹ khen thưởng” thành TK 3531;
 - Đổi số hiệu TK 4312 - “Quỹ phúc lợi” thành TK 3532;
- Bổ sung TK 3533 - “Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ” là TK cấp 2 của TK 353;
- Bổ sung TK 3534 - “Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty” là TK cấp 2 của TK 353;
- Bổ sung TK 356 - “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” và bổ sung 2 TK cấp 2 như:
 - TK 3561 – Quỹ phát triển khoa học và công nghệ;
 - TK 3562 – Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ.

BCĐKT bổ sung, sửa đổi một số chỉ tiêu sau:

- Sửa đổi cách lấy số liệu chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” - Mã số 313
- Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn” - Mã số 320 thành mã số 330.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn” - Mã số 321 thành mã số 331.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” - Mã số 322 thành mã số 332.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác” - Mã số 328 thành mã số 338.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” - Mã số 329 thành mã số 339.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” - Mã số 430 thành Mã số 323
- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn” - Mã số 319 thành mã số 329.
- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” - Mã số 157.
- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” - Mã số 327.
- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” - Mã số 328.

- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” - Mã số 334.
- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” - Mã số 336.

Do vậy kết cấu BCDKT theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung theo Thông tư 138/2009/TT – BTC ngày 04/10/2009 như sau (Bảng 1.1):

Bảng 1.1. BCĐKT theo QĐ 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi, bổ sung theo thông tư 138/2009/TT-BTC

Đơn vị:.....

Mẫu số B01 - DNN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi, bổ sung theo thông tư 138/2009/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng ... năm

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.05		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	III.02		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)	200			
I. Tài sản cố định	210	III.03.04		
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(...)	(...)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(...)

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(...)	(.....)
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		(...)	(.....)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quý phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(.....)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		

....., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(2) Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại "Mã số".

(3) Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

1.2.2. Nguồn số liệu, trình tự, phương pháp lập Bảng cân đối kế toán:

1.2.2.1. Nguồn số liệu để lập Bảng cân đối kế toán:

- Căn cứ vào BCDKT cuối niên độ kế toán năm trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp.
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh TK (nếu có).

1.2.2.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán:

Trình tự lập BCDKT gồm 6 bước như sau (sơ đồ 1.1):

Bước 1: Kiểm soát các chứng từ phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán.

Bước 4: Lập bảng cân đối TK

Bước 5: Lập BCDKT theo mẫu B01 – DN

Bước 6: Sau khi lập xong tiến hành kiểm tra và ký duyệt.



Sơ đồ 1.1: Sơ đồ trình tự lập Bảng cân đối kế toán

1.2.2.3. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán:

- Cột đầu năm: lấy số liệu từ cột cuối năm của BCĐKT được lập vào cuối kỳ kế toán trước.

- Cột cuối năm: lấy số dư cuối năm của các TK chi tiết và tổng hợp phù hợp với từng chỉ tiêu trên BCĐKT để ghi.

Cần lưu ý một số TK đặc biệt sau:

- Các TK dự phòng (TK 159, TK 229) và TK hao mòn tài sản cố định (TK 214) được ghi trong dấu ngoặc đơn (...) hoặc ghi âm.

- Các chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412), chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413), lợi nhuận chưa phân phối (TK 421), nếu có số dư bên có thì ghi bình thường, nếu có số dư bên nợ thì ghi âm.

- Các khoản trả trước cho người bán và các khoản đang nợ người bán, khoản người mua đang nợ và người mua ứng trước tiền không được bù trừ khi lập BCĐKT mà phải dựa vào các sổ chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu sao cho phù hợp với quy định.

Dưới đây là cách lập từng chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán:

PHẦN TÀI SẢN:

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN: (Mã số 100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi Ngân hàng” trên Sổ cái hoặc Nhật ký Sổ cái và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Chi tiết tương đương tiền) phản ánh vào số dư nợ TK 121- “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên sổ chi tiết TK121. Các khoản tương đương tiền

phản ánh ở chỉ tiêu 110 là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ khi mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120):

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1. Đầu tư ngắn hạn - Mã số 121:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu "Tiền và các khoản tương đương tiền".

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn - Mã số 129

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 1591 "Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái và được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản phải thu - Mã số 130

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139

1. Phải thu khách hàng - Mã số 131

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư nợ chi tiết ngắn hạn của TK 131 "Phải thu của khách hàng" mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

2. Trả trước cho người bán - Mã số 132

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư nợ chi tiết của TK 331 "Phải trả cho người bán" mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Các khoản phải thu khác - Mã số 138

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu các khoản phải thu khác là số dư Nợ ngắn hạn của các TK: 1388, 334, 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 334, 338. (Không bao gồm các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi - Mã số 139

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có chi tiết TK 1592 "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" trên Sổ kế toán chi tiết TK 159. Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. HÀNG TỒN KHO - Mã số 140**Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149****1. Hàng tồn kho - Mã số 141**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu", TK 153 "Công cụ, dụng cụ", TK154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang", TK155 "Thành phẩm", TK156 "Hàng hóa", TK 157 "Hàng gửi đi bán", trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho - Mã số 149

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số dư Có của TK 1593 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên Sổ kế toán chi tiết TK 159 và được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC - Mã số 150**Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158****1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ - Mã số 151**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK133 "Thuế GTGT được khấu trừ" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước - Mã số 152

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ - Mã số 157

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 171 – "Giao dịch mua bán lại trái trái phiếu Chính phủ" trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

4. Tài sản ngắn hạn khác - Mã số 158

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý", TK 141 "Tạm ứng", TK 142 "Chi phí trả trước ngắn hạn", TK 1388 "Phải thu khác", (Chi tiết cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn) trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái hoặc trên sổ chi tiết TK1388.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN - Mã số 200**Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240****I. Tài sản cố định - Mã số 210****Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213**

1. Nguyên giá - Mã số 211

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế – Mã số 212

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là các số dư Có của các TK: TK 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình”; TK 2142 “Hao mòn TSCĐ thuê tài chính” và TK 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” trên sổ kế toán chi tiết TK 214 và được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang – Mã số 213

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ – Mã số 220

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222

1.1 Nguyên giá - Mã số 221

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu nguyên giá là số dư Nợ của TK 217 "Bất động sản đầu tư" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

1.2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 222

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 214 "Hao mòn bất động sản đầu tư" trên sổ kế toán chi tiết TK 214 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN - Mã số 230

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239

1. Đầu tư tài chính dài hạn- Mã số 231

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 221 "Đầu tư tài chính dài hạn" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 239

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 229 "Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC - Mã số 240

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249

1. Phải thu dài hạn - Mã số 241

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK: 131, 138, 331, 338 (chi tiết các TK phải thu dài hạn) trên Sổ chi tiết các TK 131, 1388, 331, 338.

2. Tài sản dài hạn khác- Mã số 248

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 242 "Chi phí trả trước dài hạn", TK 244 "Ký quỹ, ký cược dài hạn" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi. Mã số 249

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 1592 "Dự phòng phải thu khó đòi", chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK 1592 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

TỔNG CỘNG TÀI SẢN - Mã số 250

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

NGUỒN VỐN**A - NỢ PHẢI TRẢ - Mã số 300**

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 320}$$

I. NỢ NGẮN HẠN - Mã số 310

$$\text{Mã số 310} = \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \text{Mã số 316} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 323} + \text{Mã số 327} + \text{Mã số 328} + \text{Mã số 329}$$

1. Nợ ngắn hạn - Mã số 311

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 "Vay ngắn hạn" và 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Phải trả cho người bán - Mã số 312

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng các số dư Có chi tiết của TK 331 "Phải trả cho người bán" được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Người mua trả tiền trước - Mã số 313

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 "Phải thu của khách hàng" mở cho từng khách hàng trên sổ chi tiết TK 131.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - Mã số 314

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động - Mã số 315

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 334 "Phải trả người lao động" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái

6. Chi phí phải trả - Mã số 316

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 335 "Chi phí phải trả" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác- Mã số 318

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có trên sổ kế toán chi tiết của các TK 338 "Phải trả phải nộp khác", TK138 "Phải thu khác" (không bao gồm các khoản phải trả phải nộp khác được xếp vào loại phải trả dài hạn).

8. Quỹ khen thưởng phúc lợi - Mã số 323

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 353 "Quỹ khen thưởng phúc lợi" trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ - Mã số 327

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 171 "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ" trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn – Mã số 328

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 "Doanh thu chưa thực hiện" trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong thời hạn 12 tháng tới).

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn – Mã số 329

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên sổ kế toán chi tiết TK 352 "Dự phòng phải trả" (chi tiết dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

II. NỢ DÀI HẠN - Mã số 320

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338 + Mã số 339

1. Vay và nợ dài hạn - Mã số 331

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng các số dư Có chi tiết của TK 3411, TK 3412 và kết quả tìm được của số dư có TK 34131 trừ (-) dư nợ TK 34132 cộng (+) dư có TK 34133 trên sổ kế toán chi tiết TK341.

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm - Mã số 332

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Có của TK 351 "Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn – Mã số 334

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Có của TK 3387 "Doanh thu chưa thực hiện" (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư Có TK 3387 trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ - Mã số 336

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Có của TK 356 "Quỹ phát triển khoa học và công nghệ" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác - Mã số 338

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của các TK 331, 338, 138, 131 được phân theo loại là dài hạn trên sổ kế toán chi tiết (chi tiết phải trả dài hạn) và số dư có TK 3414 "Nhận ký quỹ ký cược dài hạn" trên sổ chi tiết TK 341.

4. Dự phòng phải trả dài hạn – mã số 339

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của của TK 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU - Mã số 400

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430

I. VỐN CHỦ SỞ HỮU - Mã số 410

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Mã số 411

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần - Mã số 412

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112 "Thặng dư vốn cổ phần" trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu TK này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

3. Vốn khác của chủ sở hữu - Mã số 413

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4118 "Vốn khác" trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ - Mã số 414

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 419 "Cổ phiếu quỹ" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái- Mã số 415

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu - Mã số 416

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có TK 418 "Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - Mã số 417

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có TK 421 "Lợi nhuận chưa phân phối" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái. Trường hợp TK 421 có số dư nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN - Mã số 440

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

Các chỉ tiêu ngoài BCDKT

1. Tài sản thuê ngoài

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 001 - "Tài sản thuê ngoài" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 002 "Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 003 "Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái

4. Nợ khó đòi đã xử lý

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái

5. Ngoại tệ các loại

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 007 "Ngoại tệ các loại" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

1.3 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và công tác lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.3.1 Khái niệm Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp phản ánh tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm kết quả kinh doanh và kết quả khác.

1.3.2 Kết cấu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm có 5 cột (Bảng 1.2)

Cột A: Các chỉ tiêu báo cáo

Cột B: Mã số các chỉ tiêu tương ứng

Cột C: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên bản thuyết minh BCTC.

Cột số 1: Tổng số phát sinh trong năm báo cáo.

Cột số 2: Số liệu của năm trước (để so sánh)

1.3.3 Cơ sở lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Căn cứ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong năm dùng cho các TK từ loại 5 đến loại 9.

Bảng 1.2 BCKQHĐKD theo QĐ 48/2006/QĐ-BTC

Mẫu số B02 – DNN

Đơn vị:.....

(Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

Địa chỉ:.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm ...

Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
– Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24			
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 – 24)	30			
10. Thu nhập khác	31			
11. Chi phí khác	32			
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40			
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09		
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51			
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51)	60			

....., ngàytháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.3.4 Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Số liệu ghi vào cột C “Thuyết minh” của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong bảng thuyết minh BCTC năm.

Số liệu ghi vào cột “Năm trước” của báo cáo năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo năm trước hoặc theo số đã điều chỉnh trong trường hợp phát hiện ra sai sót trọng yếu của các năm trước có ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong các năm trước phải

điều chỉnh hồi tố.

Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 1 “Năm nay” như sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ - Mã số 01

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và TK 512 "Doanh thu bán hàng nội bộ" trong kỳ báo cáo trên Sổ cái.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu - Mẫu số 02

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Nợ TK511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” đối ứng với bên có TK521 “Các khoản giảm trừ doanh thu”, TK 531 “Giảm giá hàng bán”, TK 532 “Hàng bán bị trả lại”, TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” (TK3331, 3332, 3333) trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ - Mã số 10

Mã số 10 = Mã số 01 - Mã số 02

4. Giá vốn hàng bán - Mã số 11

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có TK 632 "Giá vốn hàng bán" đối ứng với bên Nợ của TK 911 trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ - Mã số 20

Mã số 20 = Mã số 10 - Mã số 11

6. Doanh thu hoạt động tài chính - Mã số 21

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ TK 515 "Doanh thu hoạt động tài chính" đối ứng với bên Có của TK 911 trong kỳ báo cáo trên Sổ cái.

7. Chi phí tài chính - Mã số 22

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có TK 635 "Chi phí tài chính" đối ứng với bên Nợ của TK 911 trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái

➤ Chi phí lãi vay - Mã số 23

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào Sổ kế toán chi tiết TK 635 "Chi phí tài chính".

8. Chi phí quản lý kinh doanh- Mã số 24

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên có của TK642 “Chi

phí quản lý kinh doanh”, đối ứng với bên Nợ TK911 trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh - Mã số 30

Mã số 30 = Mã số 20 + (Mã số 21 - Mã số 22) - Mã số 24.

Nếu kết quả là âm (lỗ) thì ghi trong ngoặc đơn (...)

10. Thu nhập khác - Mã số 31

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ TK 711 "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của TK 911 trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái

11. Chi phí khác - Mã số 32

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có TK 811 "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của TK 911 trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái

12. Lợi nhuận khác - Mã số 40

Mã số 40 = Mã số 31 - Mã số 32

13. Tổng lợi tức trước thuế - Mã số 50

Mã số 50 = Mã số 30 + Mã số 40

14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành - Mã số 51

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng phát sinh bên Có TK 821 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp" đối ứng với bên Nợ TK 911 trên sổ kế toán chi tiết TK 821.

15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp - Mã số 60

Mã số 60 = Mã số 50 – Mã số 51

1.4. Phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp:

1.4.1. Sự cần thiết và phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.4.1.1. Sự cần thiết phải phân tích BCĐKT, BCKQHĐKD:

- ✓ Phân tích BCĐKT và BCKQHĐKD là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT và BCKQHĐKD, dùng số liệu đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- ✓ Phân tích BCĐKT và BCKQHĐKD để cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu của doanh nghiệp trong công tác tài chính để có những biện pháp phù hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.
- ✓ Việc phân tích BCĐKT và BCKQHĐKD sẽ cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể đưa ra các quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định khác có liên quan đến doanh nghiệp.

1.4.1.2. Các phương pháp phân tích BCĐKT và BCKQHĐKD:

Để phân tích tài chính doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay nhiều các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp. Những phương pháp thường dùng trong phân tích BCĐKT và BCKQHĐKD: phương pháp so sánh, phương pháp cân đối, phương pháp tỷ lệ, phương pháp thay thế liên hoàn,... Trong đó, phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp cân đối là những phương pháp được sử dụng chủ yếu trong phân tích BCĐKT.

a) Phương pháp so sánh:

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến, rộng rãi trong phân tích kinh tế nói chung, phân tích tài chính nói riêng. Sử dụng phương pháp so sánh để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu phân tích, để từ đó đánh giá được mức độ biến động của chỉ tiêu đó là tốt hay là xấu. Về nguyên tắc phải đảm bảo các điều kiện có thể so sánh được các chỉ tiêu tài chính như: thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất, đơn vị tính...). Góc so sánh được chọn là gốc về mặt thời gian hoặc không gian. Kỳ phân tích được lựa chọn là kỳ báo cáo hoặc kỳ nghiên cứu. Trong phương pháp so sánh có 3 kỹ thuật chủ yếu sau:

- So sánh tuyệt đối: là mức biến động vượt (+) hay hụt (-) của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích và kỳ gốc. Phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích.
- So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức biến động giữa 2 kỳ (kỳ gốc và kỳ báo cáo). Kết quả so sánh phản ánh phản ánh tốc độ phát triển của chỉ tiêu nghiên cứu.

- So sánh kết cấu: là tỷ trọng của 1 chỉ tiêu kinh tế trong tổng các chỉ tiêu cần so sánh.

Quá trình phân tích kỹ thuật của phương pháp so sánh được thực hiện theo 3 hình thức:

- So sánh theo chiều dọc: là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ tương quan giữa các chỉ tiêu cùng kỳ.
- So sánh theo chiều ngang: là quá trình so sánh nhằm xác định các tỷ lệ và chiều hướng biến động giữa các kỳ.
- So sánh xác định xu hướng và tính liên hệ của các chỉ tiêu: các chỉ tiêu riêng biệt hay chỉ tiêu tổng hợp trên báo cáo được xem xét trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác, phản ánh quy mô chung và chúng có thể được xem xét nhiều kỳ để cho thấy rõ hơn xu hướng phát triển của các hiện tượng nghiên cứu.

b) Phương pháp tỷ lệ:

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu. Phương pháp tỷ lệ bao gồm:

- Tỷ lệ khả năng thanh toán: Đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.
- Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: Phản ánh mức độ ổn định và tự chủ về tài chính.
- Tỷ lệ khả năng sinh lời: Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh hiệu quả nhất của doanh nghiệp.

c) Phương pháp cân đối:

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng về lượng giữa 2 mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng tài sản và nguồn vốn.

1.4.2. Nhiệm vụ của phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Khi tiến hành phân tích Bảng CĐKT, BCKQHĐKD cần thực hiện tốt 3 nhiệm vụ sau:

- Phân tích tình hình biến động của tài sản và nguồn vốn, phân tích cơ cấu vốn và nguồn hình thành vốn, phân tích các khả năng thanh toán.
- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến sự biến động của các nhân tố trên.
- Từ đó đưa ra các đề xuất, biện pháp phù hợp giúp công ty làm ăn hiệu quả hơn.

1.4.3 Nội dung của phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.4.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được cũng như đánh giá được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan.

a. Phân tích sự biến động và cơ cấu Tài sản.

Để tiến hành phân tích tình hình biến động của Tài sản ta cần phân tích theo chiều ngang và theo chiều dọc, quá trình phân tích được thể hiện ở bảng sau (bảng 1.2):

Phân tích tình hình biến động và cơ cấu Tài sản: Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại Tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại Tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ.

Mục đích của phân tích sự biến động và cơ cấu tài sản của tài sản là đánh giá tổng quát cơ sở vật chất kỹ thuật, tiềm lực kinh tế của doanh nghiệp.

Qua việc phân tích tình hình cơ cấu tài sản, ta biết được 2 tỷ suất rất được các nhà quản lý quan tâm về cơ cấu tài sản của doanh nghiệp:

- *Tỷ suất đầu tư vào Tài sản dài hạn:*

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ số này cho biết tỷ trọng đầu tư vào các tài sản dài hạn của doanh nghiệp, xu hướng biến động của Tổng tài sản qua các kỳ báo cáo, tính hợp lý trong việc bố trí về cơ cấu tài sản của DN tùy theo đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- *Tỷ suất đầu tư tài sản ngắn hạn:*

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất này phản ánh việc bố trí tài sản của doanh nghiệp khi doanh nghiệp sử dụng bình quân 1 đồng vốn kinh doanh thì bỏ ra bao nhiêu đồng để hình thành tài sản ngắn hạn.

b. Phân tích sự biến động và cơ cấu nguồn vốn

Để tiến hành đánh giá tình hình biến động của Nguồn vốn, ta tiến hành phân tích theo chiều ngang và chiều dọc như bảng sau (bảng 1.3):

Cơ cấu nguồn vốn phản ánh trong một đồng vốn kinh doanh hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng thì có bao nhiêu đồng vốn vay nợ, có bao nhiêu đồng vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu là 2 tỷ số quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn.

Phân tích cơ cấu và tình hình biến động trên tổng số Nguồn vốn cũng như từng loại Nguồn vốn cuối năm so với đầu năm.

- *Hệ số nợ:*

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số nợ cho biết cứ sử dụng 1 đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ. Hệ số này càng lớn và có xu hướng ngày càng tăng, chứng tỏ tổng nguồn vốn của doanh nghiệp là vốn vay, do đó rủi ro tài chính tăng và ngược lại.

- *Hệ số vốn chủ sở hữu:*

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số vốn chủ sở hữu cho biết mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ, khả năng tự tài trợ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, là thước đo sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng số vốn doanh nghiệp dùng để kinh doanh.

Qua việc nghiên cứu 2 chỉ tiêu tài chính này ta thấy được mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn, chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có do đó không chịu nhiều sự ràng buộc hoặc sức ép của các khoản vay. Nhưng khi hệ số nợ cao thì doanh nghiệp lại có lợi thế vì được sử dụng 1 lượng lớn tài sản mà chỉ phải đầu tư 1 lượng vốn chủ sở hữu nhỏ.

Bảng 1.3: Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chi tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng %	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Số cuối năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I.Tiền và các khoản tương đương với tiền						
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn						
III.Các khoản phải thu ngắn hạn.						
IV.Hàng tồn kho						
V.Tài sản ngắn hạn khác						
B.TÀI SẢN DÀI HẠN						
I.Tài sản cố định						
II.Bất động sản đầu tư						
III.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
IV.Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN						

Bảng 1.4: Phân tích sự biến động của nguồn vốn

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chi tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng %	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Số cuối năm
A.NỢ NGẮN HẠN						
I.Nợ ngắn hạn						
II.Nợ dài hạn						
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I.Vốn chủ sở hữu						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN						

1.4.3.2. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ số phản ánh khả năng sinh lời:

- Phân tích khả năng sinh lời hoạt động:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Ý nghĩa: Tỷ số này cho biết lợi nhuận chiếm bao nhiêu phần trăm trong doanh thu. Tỷ số này mang giá trị dương nghĩa là công ty kinh doanh có lãi; tỷ số càng lớn nghĩa là lãi càng lớn. Tỷ số mang giá trị âm nghĩa là công ty kinh doanh thua lỗ.

- Phân tích khả năng sinh lời đầu tư:

$$\text{Doanh lợi vốn sản xuất} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn SX bình quân}} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn SX bình quân}}$$

Ý nghĩa:

- ✓ Đo lường khả năng sinh lời: Chỉ tiêu này kết hợp cả BCKQHĐKD và BCDKT để đánh giá khả năng sinh lợi của công ty.
- ✓ Chỉ tiêu dự báo thu nhập: Tỷ số này liên kết một cách hiệu quả thu nhập quá khứ, hiện tại và tương lai với vốn đầu tư. Tỷ số này nhận diện được các dự báo lạc quan hoặc bi quan thái quá liên quan đến tỷ suất sinh lợi trên vốn đầu tư của các đối thủ cạnh tranh, đánh giá việc quản trị các nguồn tài trợ khi các giá trị dự báo khác với kỳ vọng.
- ✓ Chỉ tiêu hoạch định và kiểm soát: tỷ số này đóng vai trò quan trọng trong quá trình lập kế hoạch, hoạch định ngân sách vốn, định giá và kiểm soát các hoạt động kinh doanh.

- Phân tích khả năng sinh lời tài chính:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Ý nghĩa: Cho biết cứ 100đ vốn chủ sở hữu được sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP, PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ANH HỒNG

2.1 Khái quát chung về Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển

- ❖ Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng
- ❖ Tên tiếng anh: ANH HONG TRADING JOINT STOCK COMPANY
- ❖ Địa chỉ: số 1081 ngõ Nhà Vua, đường 5/1, phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
- ❖ Số điện thoại: 0313.850844
- ❖ Mã số thuế: 0200880880
- ❖ Người đại diện: Giám đốc Nguyễn Thị Bích Hồng

Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng được thành lập vào ngày 23 tháng 02 năm 2009 theo giấy phép đầu tư số 0203005042 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hải Phòng phê chuẩn.

Mặc dù là một doanh nghiệp vừa và nhỏ mới được thành lập vào năm 2009, nhưng Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng đã tạo được cho mình một vị thế có uy tín và vững chắc trong lĩnh vực buôn bán hàng kim khí, cơ khí và vận tải hàng hóa trên thị trường thành phố Hải Phòng. Những năm qua, do nhận thấy tầm quan trọng cũng như tiềm năng của lĩnh vực kim khí, cơ khí,... công ty đã không ngừng mở rộng và phát triển, nhờ đó nắm giữ được thị phần lớn trên thị trường, tích lũy thêm được nhiều kinh nghiệm, phục vụ tốt nhất cho lợi ích khách hàng.

Cùng với đó là đội ngũ cán bộ công nhân viên am hiểu về ngành, có nhiệt huyết, đoàn kết cùng nhau góp sức cho sự phát triển của công ty đã giúp công ty từng bước phát triển đến vị thế như ngày nay.

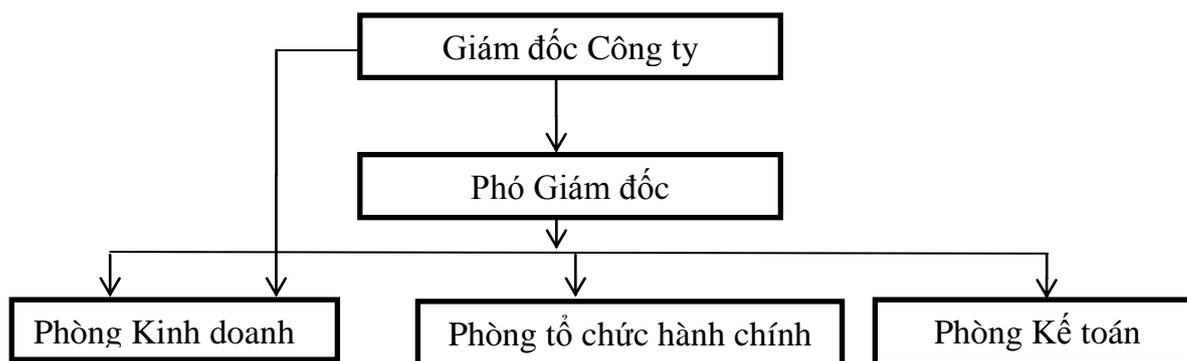
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong 3 năm 2011, 2012 và 2013 với các chỉ tiêu tổng doanh thu, tổng chi phí, lợi nhuận thuần như sau:

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	2011	2012	2013
Tổng doanh thu	15.994.249.122	11.134.654.578	10.637.533.045
Tổng chi phí	16.400.332.586	11.277.171.430	9.886.250.629
Lợi nhuận thuần	-406.083.464	-342.516.851	751.282.411
Thu nhập bình quân/người/năm	44.000.000	48.000.000	50.000.000

2.1.2 Đặc điểm cơ cấu bộ máy quản lý

Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng có bộ máy quản lý tổ chức tập trung gọn nhẹ. Đứng đầu là Giám đốc, tiếp đến là Phó Giám đốc và các phòng chức năng.



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty CP TM Anh Hồng

Chức năng nhiệm vụ của các đơn vị nội bộ công ty:

- *Giám đốc công ty*

Là người đứng đầu công ty, đồng thời là người trực tiếp lãnh đạo, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty qua bộ máy lãnh đạo của công ty. Giám đốc là người chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về mọi hoạt động đối nội và đối ngoại của công ty.

- *Phó Giám đốc*

Tham mưu cho lãnh đạo, giám đốc về điều hành nội bộ, về hoạch định, thiết lập, phổ biến, triển khai chính sách, mục tiêu của công ty

Chịu trách nhiệm lập kế hoạch, chỉ đạo kinh doanh, theo dõi tiến độ kinh doanh, tìm nguyên nhân, đề xuất biện pháp điều chỉnh khắc phục, phòng ngừa kịp thời.

Giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của các bộ phận phòng ban trong công ty.

- *Phòng kinh doanh*

Tham mưu cho giám đốc công ty về kế hoạch kinh doanh và tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh tế đảm bảo hiệu quả, đồng thời phối hợp với phòng kế toán để xác định tình hình công nợ theo các hợp đồng kinh tế đảm bảo hiệu quả kinh doanh.

Chịu trách nhiệm lập kế hoạch kinh doanh, triển khai nhiệm vụ cho các phòng ban các bộ phận, lên kế hoạch cho phương hướng sản xuất trong kỳ kinh doanh tiếp theo.

Nắm bắt và tổng hợp tình hình sản xuất kinh doanh của công ty.

- *Phòng tổ chức hành chính*

Quản lý công tác hành chính văn thư, bảo mật, thông tin liên lạc, đánh máy... xây dựng và áp dụng các chế độ quy định nội bộ về quản lý sử dụng lao động, chịu trách nhiệm trước giám đốc công ty trong việc thực hiện các chính sách đối với người lao động.

Thực hiện công tác thi đua khen thưởng kỷ luật trong doanh nghiệp.

- *Phòng kế toán*

Tổ chức công tác ghi chép ban đầu, lập, kiểm soát và quản lý các chứng từ kế toán theo đúng quy định của pháp luật.

Lập và quản lý các sổ sách kế toán theo quy định của chế độ Tài chính – Kế toán hiện hành.

Lập, trình ký, chuyển nộp các báo cáo thuế, báo cáo kế toán, báo cáo thống kê định kỳ theo chế độ Tài chính – Kế toán hiện hành.

Tổ chức, thực hiện những nhiệm vụ đáp ứng mọi yêu cầu của công tác kế toán quản trị trong doanh nghiệp.

Tham mưu cho giám đốc trong lĩnh vực quản lý các hoạt động tài chính, đề xuất lên giám đốc các phương án tổ chức kế toán, đồng thời thông tin cho ban lãnh đạo

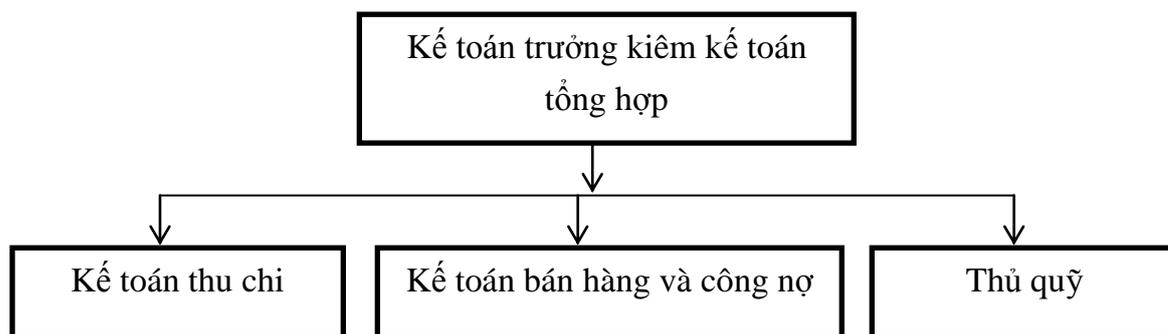
những hoạt động tài chính, những thông tin cần thiết để kịp thời điều chỉnh quá trình hoạt động kinh doanh trong công ty.

2.2.2 Khái quát tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng

2.2.2.1 Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng

Bộ máy kế toán của Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng được tổ chức theo hình thức tập trung gọn nhẹ, toàn bộ công tác kế toán từ việc xử lý chứng từ đến ghi sổ tổng hợp, lập báo cáo tài chính đều được tập trung thực hiện ở phòng kế toán.

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, với mô hình kế toán tập trung đã giúp bộ máy kế toán của công ty được gọn nhẹ, tiết kiệm chi phí, phù hợp với tình hình của công ty, giúp cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý trong việc ra quyết định.



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng

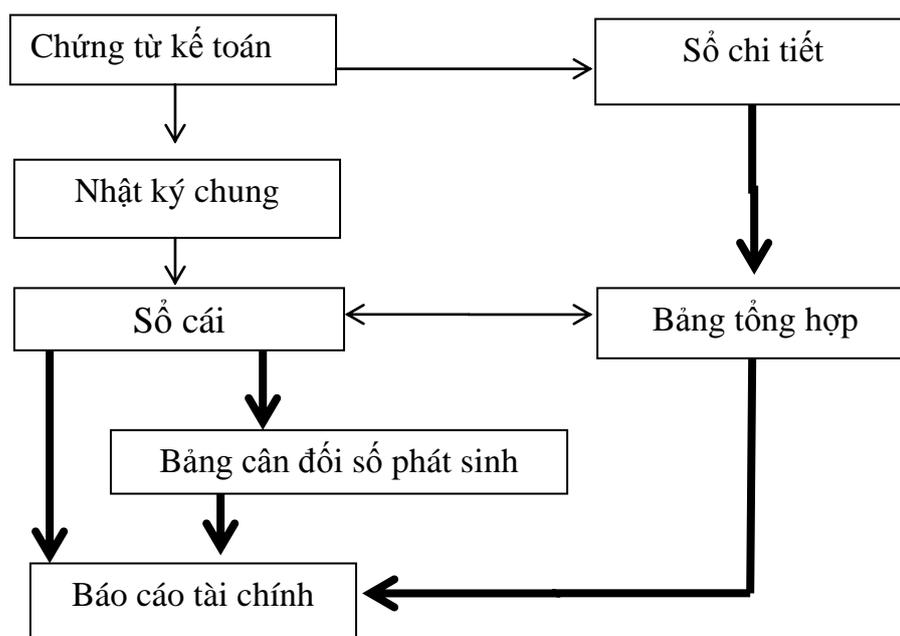
Chức năng của từng bộ phận:

- Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp: là người lãnh đạo các nhân viên thuộc quyền quản lý của mình, có trách nhiệm đôn đốc các kế toán viên làm việc có hiệu quả. Kế toán trưởng có nhiệm vụ tổ chức điều hành toàn bộ hệ thống kế toán của công ty và chịu sự điều hành của giám đốc.
 - Kiểm tra định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
 - Kiểm tra sự chính xác giữa số liệu kế toán chi tiết và tổng hợp
 - Kiểm tra số dư cuối kỳ có hạch toán đúng và khớp với báo cáo chi tiết hay không

- Hạch toán thu nhập, chi phí khấu hao, TSCĐ, công nợ, thuế GTGT, báo cáo thuế,...
- Lập báo cáo tài chính theo từng tháng, quý, năm
- Lưu trữ dữ liệu kế toán theo quy định
- Kế toán thu chi
 - Lập phiếu thu, phiếu chi tiền mặt
 - Theo dõi dòng tiền vào, dòng tiền ra của công ty
 - Theo dõi việc thanh toán của khách hàng
- Kế toán bán hàng và theo dõi công nợ:
 - Theo dõi tình hình thanh toán của công ty với khách hàng
 - Đối chiếu công nợ của công ty với khách hàng
 - Thực hiện việc ghi chép sổ quỹ
 - Quản lý chứng từ, sổ sách liên quan đến thu, chi tiền mặt
- Thủ quỹ: là người quản lý tiền mặt của toàn công ty và rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt.

2.2.2.2 Hình thức ghi sổ kế toán của Công ty cổ phần Thương mại Anh Hồng

Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng áp dụng chế độ kế toán theo QĐ 48/2006QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành, chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hình thức ghi sổ kế toán của công ty theo hình thức Nhật ký chung (Sơ đồ 2.3).



Sơ đồ 2.3: Sơ đồ hạch toán kế toán theo hình thức Nhật ký chung

Ghi chú:

Ghi hàng ngày	→
Ghi định kỳ	→
Kiểm tra, đối chiếu	↔

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán nhật ký chung: tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều được ghi vào sổ nhật ký, mà trọng tâm là sổ nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi vào sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức kế toán nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau :

- Sổ nhật ký chung, Sổ cái
- Các sổ thẻ kế toán chi tiết

Về nguyên tắc, tổng số phát sinh nợ và có trên bảng cân đối số phát sinh phải bằng tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trên Sổ Nhật ký chung.

2.2.2.3 : Chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng

- Công ty áp dụng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Niên độ kế toán bắt đầu từ 1/1 đến 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán : Việt Nam đồng.
- Phương pháp hạch toán chi tiết hàng hóa: phương pháp thẻ song song.
- Phương pháp khấu hao: áp dụng phương pháp khấu hao đều
- Phương pháp tính giá xuất kho hàng hóa: phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ.

2.2 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng

2.1.1 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng

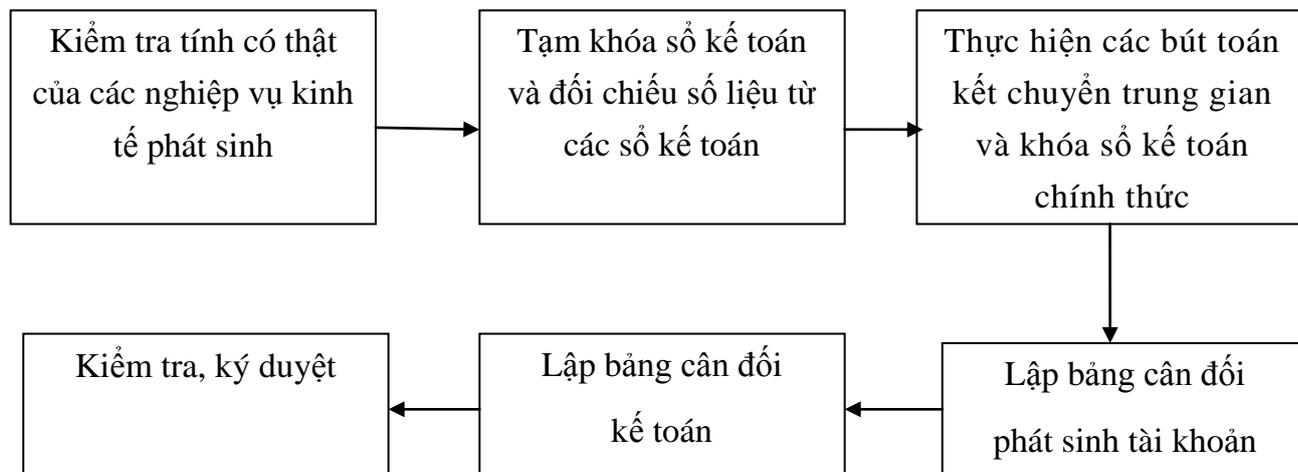
2.1.1.1 Nguồn số liệu

- ◆ Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp.
- ◆ Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết.
- ◆ Căn cứ vào bảng cân đối phát sinh tài khoản.

- ◆ Căn cứ vào bảng cân đối kế toán năm của năm trước

2.1.1.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán tại công ty

2.1.1.2.1 Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại công ty



Sơ đồ 2.4 Trình tự lập bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng

2.2.1.2.2 Nội dung lập bảng cân đối kế toán tại công ty

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ của Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng.

Việc này được kế toán thực hiện định kỳ hàng tháng nhằm kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, xem xét việc ghi chép và cập nhật có đầy đủ và đúng thứ tự hay không, nếu có sai sót thì kịp thời xử lý.

Kế toán tiến hành kiểm tra các bước như sau:

- Đầu tiên kế toán tiến hành sắp xếp chứng từ theo trình tự thời gian, theo nội dung kinh tế của từng nghiệp vụ và sắp xếp chúng theo số hiệu tăng dần.
- Sau khi đã sắp xếp kế toán tiến hành kiểm tra đối chiếu chứng từ của nghiệp vụ kinh tế phát sinh với nội dung được phản ánh trên sổ nhật ký chung về cả nội dung kinh tế, ngày tháng, số hiệu chứng từ, số tiền cũng như quan hệ đối ứng của từng tài khoản.
- Tiếp đó kế toán kiểm soát, đối chiếu sự phù hợp về số liệu trong từng chứng từ và số liệu nghiệp vụ phát sinh trong sổ kế toán.
- Cuối cùng nếu có sai sót lập tức tiến hành xử lý và điều chỉnh kịp thời theo đúng quy định, theo đúng chuẩn mực kế toán.

Ví dụ 1: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ phát sinh ngày 28/10/2013, mua thép tấm của Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ Thương mại Song Tùng về nhập kho.

Tổng giá thanh toán 223.866.721đ (VAT 10%), chưa thanh toán.

- Hóa đơn GTGT số 0006323 (Biểu 2.1)
- Phiếu nhập kho số 015/10 (Biểu 2.2)
- Sổ nhật ký chung (Biểu 2.3)
- Sổ cái TK 156 (Biểu 2.4)
- Sổ cái TK 133 (Biểu 2.5)
- Sổ cái TK 331 (Biểu 2.11)

Ví dụ 2: Ngày 11/11/2013 xuất kho thép tấm các loại cho Công ty tư vấn thiết kế Toàn Cầu theo hóa đơn GTGT số 0000086, tổng giá thanh toán 151.694.400 đồng, chưa thu tiền.

- Hóa đơn GTGT số 0000086 (Biểu 2.6)
- Sổ cái TK 156 (Biểu 2.4)
- Sổ cái TK 511 (Biểu 2.7)
- Sổ cái TK 333 (Biểu 2.8)
- Sổ cái TK 131 (Biểu 2.9)

Biểu 2.1: Hóa đơn GTGT số 0006323

HÓA ĐƠN			Mẫu số: 01GTKT3/001		
GIÁ TRỊ GIA TĂNG			Ký hiệu: AA/11P		
Liên 2: Giao cho khách hàng			Số: 0006323		
Ngày 28 tháng 10 năm 2013					
Đơn vị bán hàng: Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ Thương mại Song Tùng					
Mã số thuế: 0208579374					
Địa chỉ: xã An Hồng – huyện An Dương – TP Hải Phòng					
Điện thoại: 0313.3853345					
Số tài khoản:					
Họ và tên người mua hàng: Trần Đức Đông					
Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng					
Địa chỉ: Số 1081 ngõ Nhà Vua, đường 5/1, P. Hùng Vương, Q. Hồng Bàng, TP Hải Phòng					
Mã số thuế: 0200880880					
Hình thức thanh toán:CK..... Số tài khoản					
STT	Tên hàng hóa dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6= 4 x 5
1	Thép tấm	kg	18.844	10.800	203.515.200
Cộng tiền hàng					203.515.200
Thuế suất GTGT: ...10...%			Tiền thuế GTGT		20.351.520
Tổng cộng tiền thanh toán					223.866.721
Số tiền bằng chữ: Hai trăm hai mươi ba triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm hai một đồng./					
(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)					

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng)

Biểu 2.2: Phiếu nhập kho số 015/10

CÔNG TY CP TM ANH HỒNG
 Đ/c: Số 1081 ngõ Nhà Vua, đường 5/1, phường
 Hùng Vương, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số: 01 – VT
 (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ –
 BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ
 tài chính)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 28 tháng 10 năm 2013

Số PN015/10
Nợ TK 156: 203.515.200
Có TK 331: 203.515.200
 Địa chỉ: Phòng kinh doanh
 Ngày 28/10/2013

- Họ và tên người giao hàng: Trần Đức Đông
- Theo hóa đơn số: 0006323
- Nhập tại kho công ty

STT	Tên hàng hóa	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C		6	7	8	9
1	Thép tấm		kg	18.844	18.844	10.800	203.515.200
	Cộng			18.844	18.844		203.515.200

Tổng số tiền (viết bằng chữ) Hai trăm linh ba triệu năm trăm mười lăm nghìn hai trăm đồng./

Số chứng từ gốc kèm theo HD 0006323

Người lập biểu **Người giao hàng** **Thủ kho** **Kế toán trưởng**
 (ký, ghi rõ họ tên) (ký, ghi rõ họ tên) (ký, ghi rõ họ tên) (ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng)

Biểu 2.3: Sổ nhật ký chung

Mẫu số 03a- DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

CÔNG TY CP TM ANH HỒNG

Nhật ký chung

Năm 2013

NTGS	Chứng từ		Nội dung	TK		Số tiền
	SH	NT		Nợ	Có	

9/9/2013		9/9/2013	Chuyển trả tiền Cty TNHH TB điện Ngũ Phúc	331	11214	158,857,556
...	
28/10/2013	HĐ 6323, PNK 015/10	28/10/2013	Cty CP SX DV TM Song Tùng (thép tấm)	156	331	203,511,330
28/10/2013	HĐ 6323, PNK 015/10	28/10/2013	Cty CP SX DV TM Song Tùng (thép tấm)	1331	331	20,351,133
31/10/2013	PKT 08/10	31/10/2013	Giá vốn hàng bán	632	156	673,715,424
...
11/11/2013	HĐ 086	11/11/2013	Công ty CP Tư vấn Thiết kế Toàn Cầu (thép tấm cl)	131	511	137.894.400
11/11/2013	HĐ 086	11/11/2013	Công ty CP Tư vấn Thiết kế Toàn Cầu (thép tấm cl)	131	3331	13.789.440
...
28/11/2013	UNC 142	28/11/2013	Trả tiền Cty TNHH Quang Hưng	331	112	90,000,000
...	
04/12/2013	HĐ 4281	04/12/2013	Cty TNHH Quang Hưng (thép tấm cl)	156	331	209,891,084
04/12/2013	HĐ 4281	04/12/2013	Cty TNHH Qusang Hưng (thép tấm cl)	1331	331	20,989,108

			Tổng cộng			91,046,611,106

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng)

Biểu 2.4: Sổ cái TK 156

Mẫu số S03b- DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

CÔNG TY CP TM ANH HỒNG

SỔ CÁI
Tên TK: 156 – Hàng hóa
Năm 2013

NTGS	Chứng từ		Nội dung	TK ĐU	Số tiền	
	SH	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		9,338,843,231	-

4/9/2013	HĐ 5265, PN 01/9	4/9/2013	Cty TNHH TB điện Ngũ Phúc (thép tấm)	331	108,819,000	-
7/9/2013	HĐ 6145, PN 02/9	7/9/2013	Cty TNHH TB điện Ngũ Phúc (thép tấm)	331	144,415,960	-
...
28/10/2013	HĐ 6323, PN 015/10	28/10/2013	Cty CP SX DV TM Song Tùng (thép tấm)	331	203,511,330	
31/10/2013	PKT 08/10	31/10/2013	Giá vốn hàng bán	632	-	673,715,424
...
19/11/2013	HĐ 4197, PN 12/11	19/11/2013	Cty TNHH Quang Hưng (thép tấm cl)	331	447,818,238	-
...
4/12/2013	HĐ 4281, PN 02/12	4/12/2013	Cty TNHH Quang Hưng (thép tấm cl)	331	209,891,084	-
...
			Cộng SPS	-	10,557,559,438	8,496,993,668
			Số dư cuối năm	-	11.399.409.001	-

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Nguồn số liệu: Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng)

Biểu 2.5: Sổ cái TK 133

CÔNG TY CP TM ANH HỒNG

Mẫu số S03b- DNN
(Ban hành theo QĐ số
48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng
BTC)

SỔ CÁI
Tên TK: 133 – Thuế GTGT được khấu trừ
Năm 2013

NTGS	Chứng từ		Nội dung	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		740.569.882	-

05/01/2013	HĐ 3417	5/1/2013	Cty TNHH TM DV Cường Trung Dũng (phôi, thép tấm)	331	50.090.637	-
	-
10/05/2013	HĐ 2786	10/5/2013	Cty SX&TM Đạt Phát (thép tấm)	331	42.267.770	-

07/09/2013	HĐ 6145	7/9/2013	Cty TNHH TB điện Ngũ Phúc (thép tấm)	331	14.441.596	-

28/10/2013	HĐ 6323	28/10/2013	Cty CP SX DV TM Song Tùng (thép tấm)	331	20.351.520	-

04/12/2013	HĐ 4281	4/12/2013	Cty TNHH Quang Hưng (thép tấm cl)	331	20.989.108	-

20/12/2013	HĐ 0487	20/12/2013	Cty CP Thép Miền Bắc (thép tấm)	331	18.410.910	-

			Cộng SPS	-	1.056.940.029	1.063.342.772
			Số dư cuối năm	-	734.167.139	-

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng)

Biểu 2.6: Hóa đơn GTGT số 0000086

HÓA ĐƠN			Mẫu số: 01GTKT3/001		
GIÁ TRỊ GIA TĂNG			Ký hiệu: AA/11P		
Liên 3: Nội bộ			Số: 0000086		
Ngày 11 tháng 11 năm 2013					
Đơn vị bán hàng: Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng					
Mã số thuế: 0200880880					
Địa chỉ: Số 1081 ngõ Nhà Vua - đường 5/1 – P. Hùng Vương – Q. Hồng Bàng – TP. Hải Phòng					
Điện thoại: 0313.850844					
Số tài khoản:					
Họ và tên người mua hàng:					
Tên đơn vị: Công ty tư vấn thiết kế Toàn Cầu					
Địa chỉ: 230 Phố Nối – Mỹ Hào – Hưng Yên					
Mã số thuế:					
Hình thức thanh toán:CK..... Số tài khoản					
STT	Tên hàng hóa dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6= 4 x 5
1	Thép tấm	kg	10.773	12.800	137.894.400
Cộng tiền hàng					137.894.400
Thuế suất GTGT: ...10....%		Tiền thuế GTGT		13.789.440	
Tổng cộng tiền thanh toán					151.683.840
Số tiền bằng chữ: Một trăm năm một triệu sáu trăm tám ba nghìn tám trăm bốn mươi đồng./					
(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)					

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng)

Biểu 2.7: Sổ cái TK 511

CÔNG TY CP TM ANH HỒNG

SỔ CÁI

**Tên TK: 511-Doanh thu bán hàng và CCDV
Năm 2013**

Mẫu số S03b- DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

NTGS	Chứng từ		Nội dung	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		-	-

4/1/2013	HĐ 0039	4/1/2013	Cty TNHH SX&TM Thép Ngọc Phát (thép tấm cl)	131	-	206,752,080
...
12/10/2013	HĐ 0083	12/10/2013	Cty TNHH TM&DV Xuân Tín (phôi thép tấm, thép tấm)	131	-	373,596,090
...
11/11/2013	HĐ 0086	11/11/2013	Cty tư vấn thiết kế Toàn Cầu (thép tấm cl)	131	-	137.894.400
...	-	...
20/12/2013	HĐ 0096	20/12/2013	Cty TNHH SX&TM Thép Ngọc Phát (thép tấm cl)	131	-	274,530,544
...
31/12/2013	PKT 04/12	31/12/2013	Kết chuyển doanh thu bán hàng	911	10,633,427,760	-
			Cộng SPS	-	10,633,427,760	10,633,427,760
			Số dư cuối năm	-	-	-

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng)

Biểu số 2.9: Sổ cái TK 131

CÔNG TY CP TM ANH HỒNG

Mẫu số S03b- DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ban ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
TK: 131-Phải thu khách hàng
Năm 2013

NTGS	Chứng từ		Nội dung	TK ĐU	Số tiền	
	SH	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		6,666,803,629	-
4/1/2013	HĐ 0039	4/1/2013	Cty TNHH SX&TM Thép Ngọc Phát (thép tấm cl)	511	206,752,080	-
...	-
3/11/2013	HĐ 0085	3/11/2013	Cty TNHH SX&TM Thép Ngọc Phát (thép tấm cl)	333	21,492,733	-
...
11/11/2013	HĐ 0086	11/11/2013	Cty t vấn thiết kế Toàn Cầu (thép tấm cl)	511	137.894.400	-
11/11/2013	HĐ 0086	11/11/2013	Cty t vấn thiết kế Toàn Cầu (thép tấm cl)	331	13.789.440	-
...
20/11/2013	GBC 78	20/11/2013	Cty TNHH SX & TM thép Ngọc Phát chuyển trả tiền	112		100.000.000
...	
31/12/2014	GBC 89	31/12/2013	Cty TNHH SX&TM Thép Ngọc Phát chuyển trả tiền	112	-	100,000,000
			Cộng SPS	-	9,578,575,422	11,642,979,308
			Số dư cuối năm	-	4,602,399,743	-

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng)

Biểu 2.10: Bảng tổng hợp thanh toán với người mua, người bán

CÔNG TY CP TM ANH HỒNG

Đ/c: Số 1081 ngõ Nhà Vua, đường 5/1, phường Hùng Vương, Hồng

Bàng, Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA, NGƯỜI BÁN

Tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: 131

Năm 2013

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty TNHH TM&DV An Khánh	241.523.711		822.417.285	727.905.965	336.035.031	
2	Công ty TNHH thép Khánh Xương			540.479.954	540.479.954	0	
3	Công ty TNHH TM Nhật Lệ	230.835.491		50.007.962	50.000.000	230.843.453	
	
	Tổng cộng	6.666.803.629		9.578.575.422	11.642.979.308	4.602.399.743	

Ngày 20/01/2014

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng)

Biểu 2.11: Sổ cái TK 331

CÔNG TY CP TM ANH HỒNG

Mẫu số S03b- DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
TK: 331-Phải trả người bán
Năm 2013

NTGS	Chứng từ		Nội dung	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		-	2,735,541,528

7/9/2013	HD 6145	7/9/2013	Trả tiền công ty TNHH TB điện Ngũ Phúc (thép tấm)	112	114,441,596	

28/10/2013	HD 6323, PN 015/10	28/10/2013	Cty CP SX DV TM Song Tùng (thép tấm)	156	-	203,511,330
28/10/2013	HD 6323, PN 015/10	28/10/2013	Cty CP SX DV TM Song Tùng (thép tấm)	1331		20,351,133
30/10/2013	UNC 128	30/10/2013	Trả tiền Cty TNHH Quang Hưng	112	402,600,062	

30/11/2013	UNC 155	30/11/2013	Thanh toán tiền hàng cty TNHH thép Thanh Trúc	112	1,200,000,000	-

			Cộng SPS	-	11,818,378,058	11,756,403,598
			Số dư cuối năm	-	-	2,673,567,068

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng)

Biểu 2.12: Bảng tổng hợp thanh toán với người mua, người bán

CÔNG TY CP TM ANH HỒNG

Đ/c: Số 1081 ngõ Nhà Vua, đường 5/1, phường Hùng Vương, Hồng Bàng, Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA, NGƯỜI BÁN

Tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: 331

Năm 2013

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty CP SX DV TM Song Tùng		154.258.500	235.120.777	95.978.777		15.116.500
2	Công ty TNHH thép Thanh Trúc			79.432.580	1.448.965.000		169.532.420
3	Công ty SX&TM Đạt Phát		328.976.540	479.695.366	219.543.049		68.824.223

	Tổng cộng	0	2.735.541.528	11.818.378.058	11.756.403.598		2.673.567.068

Ngày 31/12/2013

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

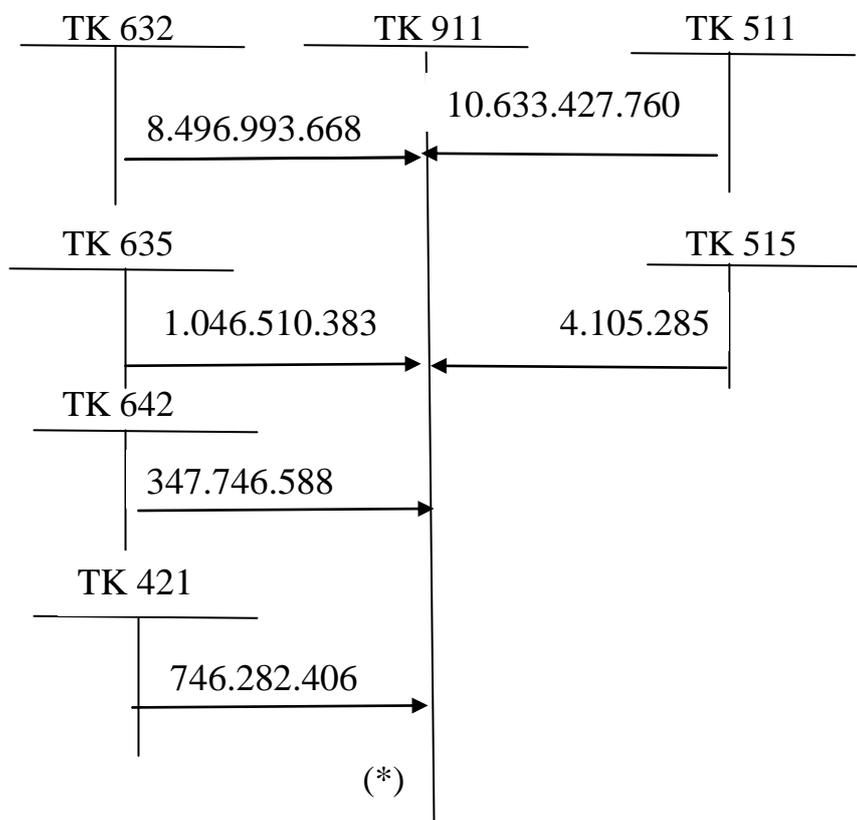
Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán chính thức:

Tiếp theo công ty tiến hành các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh theo sơ đồ dưới đây (sơ đồ 2.5).



Sơ đồ 2.5: Xác định doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh.

(*) **Ghi chú:** do công ty lỗ lũy kế đến 31/12/2012 là 748.600.315 đồng nên lợi nhuận năm 2013 được dùng để bù trừ khoản lỗ này. Do đó năm 2013, mặc dù kinh doanh có lãi nhưng doanh nghiệp không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (mục 1 điều 4 thông tư 78/2014/TT-BTC)

Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển, kế toán tiến hành khóa sổ chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối tài khoản tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng

Bảng cân đối tài khoản là phụ biểu của báo cáo tài chính dùng để phản ánh tổng quát số hiện có đầu năm, số phát sinh trong kỳ và số hiện có cuối năm được phân loại theo từng tài khoản kế toán của các loại tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác, chi phí và xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Căn cứ để lập Bảng cân đối tài khoản là các Sổ cái tài khoản trong năm của Công ty.

Căn cứ vào các số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ ở Sổ cái các tài khoản, kế toán tiến hành ghi vào các cột tương ứng trên Bảng Cân đối phát sinh các tài khoản.

Mục đích của việc lập Bảng cân đối tài khoản là kiểm tra các bút toán ghi trong hệ thống sổ kế toán có đảm bảo mối quan hệ cân đối giữa các tài khoản kế toán hay không bằng cách:

Kiểm tra tính cân đối giữa tổng dư Nợ và tổng số dư Có đầu kỳ, tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trong kỳ, tổng số dư Nợ và tổng số dư Có cuối kỳ của các tài khoản kế toán thể hiện trong Bảng cân đối tài khoản.

Ví dụ 3: Cách lập chỉ tiêu Phải thu khách hàng – TK 131 trên Bảng cân đối số phát sinh năm 2013 của Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng.

Cột “Số hiệu tài khoản” là 131

Cột “Tên tài khoản” là Phải thu khách hàng

Cột “Số dư đầu năm”: số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số là số dư nợ đầu năm trên Sổ cái TK 131, số tiền là **6.666.803.629** đồng

Cột “Số phát sinh”: số liệu dùng để ghi vào cột nợ căn cứ vào cột công số phát sinh bên nợ trên Sổ cái TK 131 số tiền là **9.578.575.422** đồng, số liệu dùng để ghi vào cột có căn cứ vào cột cộng số phát sinh bên có trên Sổ cái TK 131 số tiền là **11.642.979.308** đồng.

Cột “Số dư cuối năm”: số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ cuối năm trên Sổ cái TK 131, số tiền là **4.602.399.743** đồng.

Các tài khoản khác trên Bảng cân đối phát sinh lập tương tự.

Bảng cân đối số phát sinh của Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng được lập như sau (Biểu 2.13):

Biểu 2.13: Bảng cân đối tài khoản tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng
CÔNG TY CP TM ANH HỒNG

Mẫu số S04-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2013

STT	Tên tài khoản	SHTK	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Tiền mặt	111	58,928,580	-	5,593,463,031	5,183,488,592	468,876,019	
2	Tiền gửi ngân hàng	112	2,170,222	-	16,859,710,972	16,456,010,811	405,870,383	
3	Đầu tư tài chính ngắn hạn	121						
4	Phải thu khách hàng	131	6,666,803,629		9,578,575,422	11,642,979,308	4,602,399,743	
5	Thuế GTGT được khấu trừ	133	740,569,882		1,056,940,029	1,063,342,772	734,167,139	
6	Phải thu khác	138	5,270,394				5,270,394	
7	Hàng hóa	156	9,338,843,231		10,557,559,438	8,496,993,668	11,399,409,001	
8	Vay ngắn hạn	311		13,018,879,725	3,042,999,565	3,236,931,681		13,212,811,844
9	Nợ dài hạn đến hạn trả	315						
10	Phải trả người bán	331		2,735,541,528	11,818,378,058	11,756,403,598		2,673,567,068
11	Thuế và các khoản nộp Nhà nước	333		6,765,000	1,138,176,096	1,063,342,772	68,068,324	
12	Phải trả người lao động	334			234,518,769	234,518,769		
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	356						
14	Nguồn vốn kinh doanh	411		1,800,000,000				1,800,000,000
15	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413						
16	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	418						
17	Cổ phiếu quỹ	419						

18	Lợi nhuận chưa phân phối	421	748,600,315			746,282,406	2,317,909	
19	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511			10,633,427,760	10,633,427,760		
20	Doanh thu hoạt động tài chính	515			4,105,285	4,105,285		
21	Giá vốn hàng bán	632			8,496,993,668	8,496,993,668		
22	Chi phí tài chính	635			1,046,510,383	1,046,510,383		
23	Chi phí quản lý kinh doanh	642			347,746,588	347,746,588		
24	Chi phí thuế TNDN	821						
25	Xác định kết quả kinh doanh	911			10,637,533,045	10,637,533,045		
26	Tổng cộng		17,561,186,253	17,561,186,253	91,046,611,106	91,046,611,106	17,686,378,912	17,686,378,912

Hải Phòng ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng)

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng.

Cột số đầu năm: Số liệu được lấy từ số cuối năm của bảng Cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng năm 2012.

Cột số cuối năm: Kế toán căn cứ vào Sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản, Bảng cân đối tài khoản năm 2013 của Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

PHẦN TÀI SẢN:**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN: (Mã số 100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)****I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” là tổng số dư Nợ trên các sổ cái các TK 111 “Tiền mặt” là 468.876.019 đồng, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là 405.870.383 đồng.

$$\text{Mã 110} = 468.876.019 + 405.870.383 = 874.746.402$$

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120):

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}$$

1. Đầu tư tài chính ngắn hạn - Mã số 121

Công ty không phát sinh khoản này

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn - Mã số 129

Công ty không phát sinh khoản này

$$\text{Mã số 120} = 0$$

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139}$$

1. Phải thu khách hàng - Mã số 131

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” căn cứ vào tổng số dư bên Nợ trên Sổ tổng hợp chi tiết người mua người bán TK 131 “Phải thu khách hàng” số tiền là 4.602.399.743 đồng.

2. Trả trước cho người bán - Mã số 132

Công ty không phát sinh khoản này

3. Các khoản phải thu khác - Mã số 138

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu khác” căn cứ vào tổng số dư bên Nợ trên Sổ cái TK 138 “Phải thu khác” số tiền là 5.270.394 đồng.

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi - Mã số 139

Công ty không phát sinh khoản này

$$\text{Mã số 130} = 4.602.399.743 + 5.270.394 = 4.607.670.137$$

IV.HÀNG TỒN KHO - Mã số 140

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

1. Hàng tồn kho - Mã số 141

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của TK 152 – nguyên liệu vật liệu là 0 đồng, TK 153 – công cụ dụng cụ là 0 đồng, TK 154 – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 0 đồng, TK 155 – thành phẩm là 0 đồng, TK 156 - hàng hóa là 11.399.409.001 đồng, TK 157 – hàng gửi đi bán là 0 đồng.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho - Mã số 149

Công ty không phát sinh khoản này

$$\text{Mã số 140} = 11.399.771.258 + 0 = 11.399.409.001$$

V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC - Mã số 150

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 157} + \text{Mã số 158}$$

1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ - Mã số 151

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên sổ cái số tiền là 734.167.139 đồng.

2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước - Mã số 152

Công ty không phát sinh khoản này

3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ - Mã số 157

Công ty không phát sinh khoản này

4. Tài sản ngắn hạn khác - Mã số 158

Công ty không phát sinh khoản này

$$\text{Mã số 150} = 734.167.139 + 0 + 0 = 734.167.139$$

$$\text{Mã số 100} = 874.746.402 + 0 + 4.607.670.137 + 11.399.409.001 + 734.167.139 = 17.615.992.679$$

B. TÀI SẢN DÀI HẠN - Mã số 200

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240}$$

I. Tài sản cố định - Mã số 210

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213*1. Nguyên giá- Mã số 211*

Công ty không phát sinh khoản này

2. Giá trị hao mòn lũy kế – Mã số 212

Công ty không phát sinh khoản này

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang– Mã số 213

Công ty không phát sinh khoản này

$$\mathbf{Mã\ số\ 210 = 0 + 0 + 0 = 0}$$

III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ – Mã số 220

$$\mathbf{Mã\ số\ 220 = Mã\ số\ 221 + Mã\ số\ 222}$$

1. Nguyên giá - Mã số 221

Công ty không phát sinh khoản này

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 222

Công ty không phát sinh khoản này

$$\mathbf{Mã\ số\ 220 = 0 + 0 = 0}$$

IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN - Mã số 230

$$\mathbf{Mã\ số\ 230 = Mã\ số\ 231 + Mã\ số\ 239}$$

1. Đầu tư tài chính dài hạn- Mã số 231

Công ty không phát sinh khoản này

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 239

Công ty không phát sinh khoản này

$$\mathbf{Mã\ số\ 230 = 0 + 0 = 0}$$

V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC - Mã số 240

$$\mathbf{Mã\ số\ 240 = Mã\ số\ 241 + Mã\ số\ 248 + Mã\ số\ 249}$$

1. Phải thu dài hạn - Mã số 241

Công ty không phát sinh khoản này

2. Tài sản dài hạn khác- Mã số 248

Công ty không phát sinh khoản này

3. Dự phòng giảm giá phải thu khó đòi. Mã số 249

Công ty không phát sinh khoản này

Mã số 240 = 0 + 0 + 0 = 0

Mã số 250 = 0 + 0 + 0 + 0 = 0

TỔNG CỘNG TÀI SẢN - Mã số 250

Mã số 250 = 17.615.992.679 + 0 = 17.615.992.679

NGUỒN VỐN

A - NỢ PHẢI TRẢ - Mã số 300

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320

I. NỢ NGẮN HẠN - Mã số 310

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 319

1. Nợ ngắn hạn - Mã số 311

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” số tiền là 13.212.811.844 đồng, TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” là 0 đồng trên số cái các TK.

2. Phải trả cho người bán - Mã số 312

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này tổng số dư Có chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán” trên sổ tổng hợp chi tiết TK 331 số tiền là 2.673.567.068 đồng.

3. Người mua trả tiền trước - Mã số 313

Công ty không phát sinh khoản này.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - Mã số 314

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước” số tiền là 68.068.324 đồng.

5. Phải trả người lao động - Mã số 315

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên có trên sổ Cái TK 334 “Phải trả người lao động” số tiền là 0 đồng.

6. Chi phí phải trả - Mã số 316

Công ty không phát sinh khoản này.

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác- Mã số 318

Công ty không phát sinh khoản này.

8. Quỹ khen thưởng phúc lợi – Mã số 323

Công ty không phát sinh khoản này.

9. *Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ - Mã số 327*

Công ty không phát sinh khoản này.

10. *Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn – Mã số 328*

Công ty không phát sinh khoản này.

11. *Dự phòng phải trả ngắn hạn – Mã số 329*

Công ty không phát sinh khoản này.

$$\text{Mã số 310} = 13.212.811.844 + 2.673.567.068 - 68.068.324 = 15.818.310.588.$$

II. NỢ DÀI HẠN - Mã số 320

$$\text{Mã số 320} = \text{Mã số 321} + \text{Mã số 322} + \text{Mã số 328} + \text{Mã số 329}$$

1. *Vay và nợ dài hạn - Mã số 331*

Công ty không phát sinh khoản này.

2. *Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm - Mã số 332*

Công ty không phát sinh khoản này.

3. *Doanh thu chưa thực hiện dài hạn – Mã số 334*

Công ty không phát sinh khoản này.

4. *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ - Mã số 336*

Công ty không phát sinh khoản này.

5. *Phải trả, phải nộp dài hạn khác - Mã số 338*

Công ty không phát sinh khoản này.

6. *Dự phòng phải trả dài hạn – mã số 339*

Công ty không phát sinh khoản này.

$$\text{Mã số 300} = 15.818.310.588 + 0 = 15.818.310.588$$

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU - Mã số 400

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410} + \text{Mã số 430}$$

I. VỐN CHỦ SỞ HỮU - Mã số 410

$$\text{Mã số 410} = \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} + \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417}$$

1. *Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Mã số 411*

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 411 – Nguồn

vốn chủ sở hữu số tiền là 1.800.000.000 đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần - Mã số 412

Công ty không phát sinh khoản này.

3. Vốn khác của chủ sở hữu - Mã số 413

Công ty không phát sinh khoản này.

4. Cổ phiếu quỹ - Mã số 414

Công ty không phát sinh khoản này.

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái- Mã số 415

Công ty không phát sinh khoản này.

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu - Mã số 416

Công ty không phát sinh khoản này.

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - Mã số 417

Số tiền để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên sổ cái tài khoản, số tiền là 2.317.909 đồng. Số tiền ở cột dư Nợ của TK 421 được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn trên BCĐKT là (2.317.909).

$$\text{Mã số 400} = 1.800.000.000 + (2.317.909) = 1.797.682.091$$

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN - Mã số 440

$$\text{Mã số 440} = 15.818.310.588 + 1.797.682.091 = 17.615.992.679$$

Các chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài

Công ty không phát sinh khoản này.

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Công ty không phát sinh khoản này.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

Công ty không phát sinh khoản này.

4. Nợ khó đòi đã xử lý

Công ty không phát sinh khoản này.

5. Ngoại tệ các loại

Công ty không phát sinh khoản này.

Từ những số liệu trên, Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng như sau (biểu 2.14)

Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt:

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán, kế toán trưởng kiểm tra lại 1 lần nữa để đảm bảo đúng và chính xác, sau khi đã kiểm tra xong in và ký duyệt.

Như vậy công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng đã được hoàn tất.

Biểu 2.14: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng.

Đơn vị: Công ty CP TM Anh Hồng
Địa chỉ: Số 1081 ngõ Nhà Vuông – đường 5/1 – P. Hùng Vương – Q. Hồng Bàng – TP Hải Phòng

Mẫu số B01 - DNN
 (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi, bổ sung theo thông tư 138/2009/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		17.615.922.679	16.812.585.938
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	874.746.402	61.098.802
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.05		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.607.670.137	6.666.803.629
1. Phải thu của khách hàng	131		4.602.399.743	6.666.803.629
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138		5.270.394	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		11.399.401.001	9.338.843.231
1. Hàng tồn kho	141	III.02	11.399.401.001	9.338.843.231
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		734.167.139	745.840.276
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		734.167.139	740.569.882
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			5.270.394
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)	200			
I. Tài sản cố định	210	III.03.04		
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212			
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		17.615.992.679	16.812.585.938
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		15.818.310.588	15.761.186.253
I. Nợ ngắn hạn	310		15.818.310.588	15.761.186.253
1. Vay ngắn hạn	311		13.212.811.844	13.018.879.725
2. Phải trả cho người bán	312		2.673.567.068	2.735.541.528
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	(68.068.324)	6.765.000
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quý phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.797.682.091	1.051.399.685
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	1.797.682.091	1.051.399.685
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.800.000.000	1.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(2.317.909)	(748.600.315)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		17.615.992.679	16.812.585.938

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Số liệu trong chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(2) Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại "Mã số".

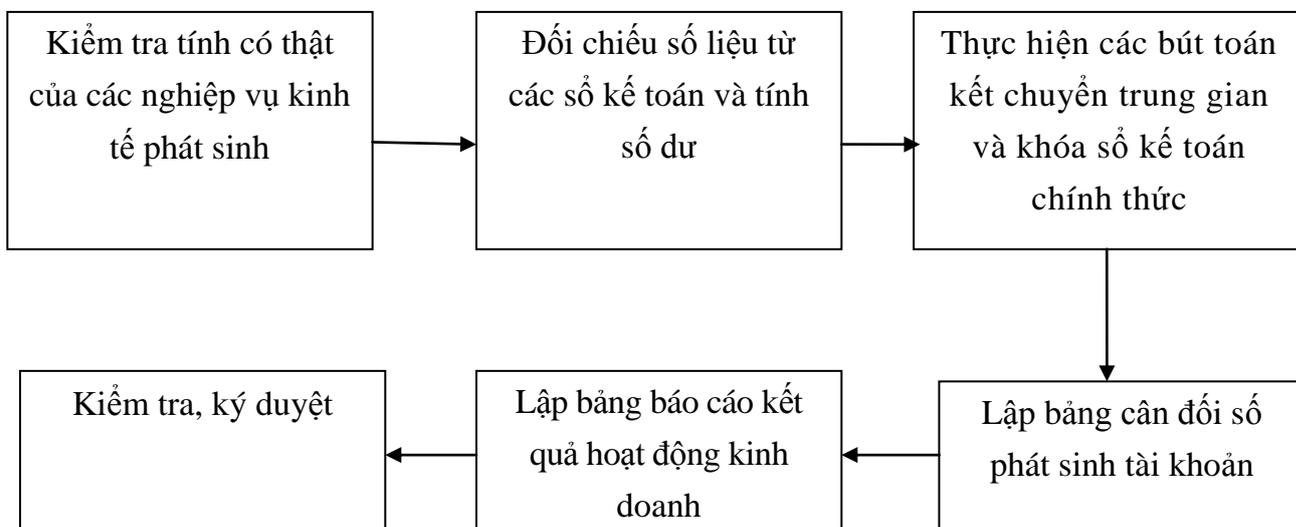
(3) Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

2.1.2 Trình tự lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng

2.1.2.1 Nguồn số liệu

- Căn cứ BCKQHĐKD năm 2012.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong năm dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

2.1.2.2 Trình tự lập BCKQHĐKD



Các bước lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng về cơ bản giống với các bước lập Bảng cân đối kế toán (các bước 1, 2, 3, 4, 6).

Bước 5: Lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng

Cột năm trước: Số liệu được lấy từ số năm nay của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng năm 2012.

Cột năm nay: Kế toán căn cứ vào Sổ cái, Sổ kế toán chi tiết các tài khoản của Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng để lập các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Cụ thể:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ - Mã số 01

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" số tiền 10.633.427.760 đồng.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu - Mã số 02

Công ty không phát sinh khoản này

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ - Mã số 10

$$\text{Mã số 10} = 10.633.427.760 - 0 = 10.633.427.760$$

4. Giá vốn hàng bán - Mã số 11

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có TK 632 "Giá vốn hàng bán" đối ứng với bên Nợ TK 911 số tiền 8.496.993.668 đồng.

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ - Mã số 20

$$\text{Mã số 20} = 10.633.427.760 - 8.496.993.668 = 2.136.434.092$$

6. Doanh thu hoạt động tài chính - Mã số 21

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có TK 515 "Doanh thu hoạt động tài chính" số tiền 4.105.285 đồng.

7. Chi phí tài chính - Mã số 22

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có TK 635 "Chi phí tài chính" đối ứng với bên Nợ TK 911 số tiền 1.046.510.383 đồng

Chi phí lãi vay - Mã số 23

$$\text{Mã số 23} = \text{Mã số 22} = 1.046.510.383$$

8. Chi phí quản lý kinh doanh- Mã số 24

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của TK 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp” đối ứng với bên Nợ TK 911 số tiền 347.746.588 đồng.

9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh - Mã số 30

$$\text{Mã số 30} = 2.136.434.092 + 4.105.285 - 1.046.510.383 - 347.746.588 = 746.282.406$$

Nếu kết quả là âm (lỗ) thì ghi trong ngoặc đơn (...)

10. Thu nhập khác - Mã số 31

Công ty không phát sinh khoản này.

11. Chi phí khác - Mã số 32

Công ty không phát sinh khoản này

12. Lợi nhuận khác - Mã số 40

$$\text{Mã số 40} = 0 - 0 = 0$$

13. Tổng lợi tức trước thuế - Mã số 50

$$\text{Mã số 50} = 746.282.406 + 0 = 746.282.406$$

14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành - Mã số 51

Công ty không thực hiện tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013

15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp - Mã số 60

$$\text{Mã số 60} = \text{Mã số 50} - \text{Mã số 51} = 746.282.406 - 0 = 746.282.406$$

Từ số liệu trên, Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng như sau (biểu 2.15):

Biểu 2.15: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng

Đơn vị: Công ty CP TM Anh Hồng
Địa chỉ: Số 1081 ngõ Nhà Vuông – đường 5/1 – P. Hùng Vương – Q. Hồng Bàng – TP Hải Phòng

Mẫu số B02 – DNN
 (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	10.633.427.760	11.326.178.240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		10.633.427.760	11.326.178.240
4. Giá vốn hàng bán	11		8.496.993.668	10.759.460.691
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20		2.136.434.092	566.717.550
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.105.285	8.476.338
7. Chi phí tài chính	22		1.046.510.383	427.298.215
– Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.046.510.383	427.298.215
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		347.746.588	490.412.524
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 – 24)	30		746.282.406	(342.516.851)
10. Thu nhập khác	31		-	-
11. Chi phí khác	32		-	-
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40		-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09	746.282.406	(342.516.851)
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51			
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51)	60		746.282.406	(342.516.851)

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.1.3 Công tác phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng

Công ty mới chỉ hoàn thành công tác lập mà chưa tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP, PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ANH HỒNG

3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng trong thời gian tới

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, trước những thách thức và biến động, Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng đã có những định hướng cụ thể:

- Đẩy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn; đôn đốc việc thu hồi nợ đọng nhanh hơn nữa
- Nâng cao khả năng tài chính của công ty
- Thực hiện tốt các cam kết đã ký trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng với các tổ chức trong mọi thành phần kinh tế
- Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ nhân viên, không ngừng đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ nhiệm vụ cho mọi người.

3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng.

3.1.1 Ưu điểm trong công tác kế toán nói chung, công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng.

- Mô hình kế toán công ty đang áp dụng là mô hình kế toán tập trung. Mô hình này phù hợp với quy mô doanh nghiệp giúp cho các nhân viên kế toán trong công ty làm tốt công việc và nhiệm vụ của mình. Kế toán viên vừa phát huy được trình độ của mình, vừa đảm bảo được sự tập trung thống nhất trong công tác kế toán tại công ty.

- Công ty áp dụng hệ thống sổ sách, bảng biểu theo quy định tại quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thực

hiện đúng phương pháp hạch toán hàng tồn kho, phương pháp tính giá xuất kho như đăng ký ban đầu. Hệ thống tài khoản và chế độ kế toán của công ty luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất.

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được phản ánh một cách đầy đủ và chính xác.

- Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung. Hình thức này vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết, phù hợp với trình độ kế toán nhân viên, giúp công tác quản lý, tìm kiếm dữ liệu được tiến hành một cách thuận tiện, nhanh chóng và dễ dàng.

- Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty được kê khai trên hệ thống phần mềm Hỗ trợ kê khai liên tục được cập nhật các phiên bản theo chế độ hiện hành, do đó đảm bảo về quy cách trình bày cũng như các chỉ tiêu theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC, sửa đổi, bổ sung theo thông tư 138/2011/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Các chứng từ được kiểm tra, giám sát, đối chiếu chặt chẽ, đảm bảo chính xác nội dung và số liệu, đảm bảo tính có thật, chính xác cho sổ sách và Báo cáo tài chính.

- Công tác lập Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được lên kế hoạch cụ thể và được phân chia thành từng bước rõ ràng.

- Các báo cáo tài chính luôn được đảm bảo lập kịp thời, chính xác nhằm phục vụ cho việc minh bạch hóa tình hình tài chính.

3.1.2 Hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng.

- Khối lượng công việc kế toán của nhân viên tại công ty nhiều do làm thủ công.

- Kế toán trưởng là người trực tiếp kiểm tra, đối chiếu sổ sách để đảm bảo số liệu, sổ sách được chính xác và trung thực trong quá trình lập Báo cáo tài chính cũng như lập Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nên

không có thời gian phân tích sâu Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công ty chưa tiến hành phân tích BCTC, đặc biệt là chưa tiến hành phân tích tình hình biến động các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Vì vậy, các quyết định của nhà quản lý đưa ra có thể chưa có cơ sở, căn cứ khoa học. Điều này dẫn đến công ty không thấy được thực lực tài chính cũng như những nguy cơ tiềm ẩn, xu hướng biến động ảnh hưởng đến các kết quả kinh tế trong tương lai. Chính những tồn tại này gây khó khăn cho công tác quản lý tài chính cũng như tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.

3.2 Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng

Trong quá trình nghiên cứu em thấy công ty có những ưu điểm và nhược điểm trong công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Vận dụng những kiến thức đã học được, em xin đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng như sau:

3.2.1. Ý kiến thứ 1: Nâng cao trình độ cán bộ kế toán

Trong bất cứ hoạt động nào yếu tố con người vẫn luôn là yếu tố quan trọng nhất, quyết định hiệu quả công việc. Muốn phát huy tốt nhất nhân tố con người, cần có sự đầu tư, quan tâm đúng mức. Tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng có 4 nhân viên trong đó

Giới tính: 2 nữ, 2 nam

Độ tuổi: 20 – 55

Trình độ: 1 đại học, 2 cao đẳng, 1 trung cấp

Về khả năng lập và phân tích Báo cáo tài chính: Ngoài kế toán trưởng, không có nhân viên nào có khả năng lập và phân tích Báo cáo tài chính.

Công ty cần nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên kế toán, bằng cách cử CBCNV đi học tại các lớp đại học tại chức, theo học các lớp bồi dưỡng

nghiệp vụ chuyên môn cao tại các trung tâm đáng tin cậy... Bên cạnh đó công ty cần thường xuyên phát động phong trào thi đua phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao nhằm từng bước đưa công ty ngày càng phát triển.

Có thể công ty nên tuyển mới một người có đủ khả năng lập và phân tích BCTC làm kế hoạch tổng hợp để hỗ trợ, giúp đỡ cho kế toán trưởng, giúp cho công việc kế toán được nhanh chóng, hiệu quả. Kế toán tổng hợp này cùng với kế toán trưởng phân tích Báo cáo tài chính để đánh giá được toàn diện hơn về tình hình tài chính của công ty, để từ đó có thể đưa ra đưa ra được các giải pháp phát huy những điểm mạnh, đồng thời khắc phục những điểm yếu ở kỳ kế toán kế tiếp.

3.2.2. Ý kiến thứ 2: Công ty nên định kỳ tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Để nắm rõ tình hình và năng lực tài chính của công ty, định kỳ công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để nhà quản trị có thể đưa ra những quyết định đúng đắn, hợp lý.

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, các chỉ tiêu tài chính, cơ cấu tài sản, nguồn vốn thế nào cho hợp lý và phù hợp với Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng có ý nghĩa quan trọng trong chiến lược kinh doanh, mở rộng quy mô và thương hiệu trong tương lai. Để kinh doanh thực sự hiệu quả và thành công, các nhà quản lý công ty cần phải hiểu được tiếng nói của các chỉ tiêu tài chính của công ty mình trong các BCTC mà cốt lõi là Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Để nâng cao hiệu quả cho công tác phân tích, Ban lãnh đạo và kế toán nên lập kế hoạch phân tích cụ thể. Theo em có thể tiến hành phân tích theo trình tự sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích

- ◆ Xác định rõ nội dung phân tích. Nội dung phân tích có thể gồm:
 - Phân tích sự biến động của tài sản, nguồn vốn
 - Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn
 - Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh
 - Phân tích khả năng sinh lời
 - Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 - Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng

- ◆ Xác định rõ các chỉ tiêu cần phân tích
- ◆ Xác định rõ khoảng thời gian mà chỉ tiêu đó phát sinh và hoàn thành
- ◆ Xác định rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích
- ◆ Xác định chi phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích.

Bước 2: Tiến hành phân tích

Thực hiện việc phân tích dựa trên nguồn số liệu đã thu thập được (thông tin trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2 năm gần nhất với năm cần phân tích đã được kiểm tra tính xác thực), các phương pháp đã chọn lựa để tiến hành phân tích theo mục tiêu đề ra, tổng hợp kết quả và rút ra kết luận. Sau khi phân tích, tiến hành lập bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích (kết thúc quá trình phân tích)

Báo cáo phân tích bao gồm:

- Đánh giá được ưu điểm, nhược điểm chủ yếu trong công tác quản lý của công ty
- Chỉ ra được những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó
- Nêu được các biện pháp cụ thể để cải tiến công tác đã qua, động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong kỳ tới

Với việc tổ chức công tác phân tích này, nội dung phân tích tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty sẽ được phân tích kỹ hơn, sâu hơn và đánh giá được toàn diện hơn về tài chính của công ty.

Để công tác phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được tốt nên thực hiện các nội dung phân tích sau:

- a. *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng*

Bảng 3.1: Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (\pm)		Tỷ trọng %	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Số cuối năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	16.812.585.938	17.615.992.679	+ 803.406.740	+ 4.78	100	100
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	61.098.802	874.746.402	+ 813.647.600	+ 1331	0.36	4.96
III.Các khoản phải thu ngắn hạn.	6.666.803.629	4.607.670.137	2.059.133.492	30.89	39.65	26.16
IV.Hàng tồn kho	9.338.843.231	11.399.401.001	+ 2.060.557.769	+ 22.06	55.55	64.71
V.Tài sản ngắn hạn khác	745.840.276	734.167.139	11.673.137	1.57	4.44	4.17
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	0	0	0	0	0	0
II.Tài sản cố định	0	0	0	0	0	0
V.Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	16.812.585.938	17.615.922.679	+ 803.406.740	+ 4.78	100	100

Nhân xét:

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản ta có một số nhận xét sau: Tổng tài sản của công ty cuối năm so với đầu năm tăng 803.406.740 đồng tương ứng với tỷ lệ 4.78%. Tổng tài sản tăng là do tài sản ngắn hạn tăng. Để đánh giá chính xác việc tăng quy mô tài sản, cơ cấu tài sản có hợp lý hay không ta cần đi sâu phân tích đối với từng loại, từng chỉ tiêu tài sản.

Tài sản ngắn hạn:

Tiền và các khoản tương đương với tiền cuối năm 2013 so với đầu năm 2013 tăng 813.647.600 đồng tương ứng với mức tăng gần 1,33 lần; tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền trong tổng tài sản cuối năm so với đầu năm tăng 4.6%. Công ty cần sử dụng tiền tại doanh nghiệp một cách linh hoạt hơn nữa, tránh để tồn quỹ quá nhiều tiền, giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Các khoản phải thu ngắn hạn cuối năm 2013 so với đầu năm 2013 giảm 2.059.133.492 đồng tương ứng với tỷ lệ 30.89%, tỷ trọng cuối năm so với đầu năm giảm 13.49%. Đây cũng là chỉ tiêu chủ yếu làm cho TSNH tăng chậm. Qua số liệu trên cho thấy trong năm 2013, doanh nghiệp đã làm tốt công tác thu hồi công nợ, giảm được lượng vốn bị khách hàng chiếm dụng.

Hàng tồn kho cuối năm 2013 so với đầu năm 2013 tăng 2.060.557.769 đồng tương ứng với tỷ lệ 22.06%, tỷ trọng cuối năm so với đầu năm tăng 9.16%. Hàng tồn kho chiếm phần lớn trong tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp (64.71%). Hàng tồn kho tăng chủ yếu do hàng hóa tăng. Tuy nhiên doanh nghiệp cần chú ý đến lượng hàng còn tồn tại kho để ra quyết định mua hàng được chính xác, tránh để hiện tượng hàng lưu tại kho lâu ngày làm giảm chất lượng; và cần chú trọng hơn nữa vào công tác marketing bán hàng để đưa được vốn vào chu kỳ luân chuyển liên tục, tránh ứ đọng vốn tại kho như hiện nay.

Tài khoản ngắn hạn khác cuối năm 2013 so với đầu năm 2013 giảm 11.673.137 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 1.57%, tỷ trọng cuối năm so với đầu năm giảm 0.27%. Tài sản ngắn hạn khác của công ty chủ yếu là thuế GTGT còn được khấu trừ. Mặc dù tài sản ngắn hạn khác giảm nhưng doanh nghiệp vẫn còn được khấu trừ thuế tiếp trong kỳ sau. Tuy nhiên kế toán cần lưu ý lượng hàng còn tồn trong kho cũng như số thuế còn được khấu trừ chuyển kỳ sau lũy kế trên sổ kế toán để đưa ra lời khuyên về quyết định mua hàng cho giám đốc được chính xác, tránh tình trạng để dư quá nhiều sẽ gặp khó khăn khi giải trình với cơ

quan thuế.

Tài sản dài hạn: Công ty không có tài sản dài hạn. Mặc dù, đặc thù là doanh nghiệp thương mại, có thể tiến hành thuê kho bãi cũng như xe vận tải hàng hóa nhưng doanh nghiệp vẫn nên đầu tư vào tài sản cố định. Có thể nhận thấy rõ rằng khi không tiến hành đầu tư cho tài sản cố định, doanh nghiệp hàng năm sẽ mất một khoản chi phí tương đối lớn để chi trả cho việc thuê văn phòng, kho bãi, chi phí vận tải. Bên cạnh đó, năm 2013 là năm Nhà nước xiết chặt giới hạn tải trọng xe cơ giới nên giá cước vận tải tăng đột biến so với năm trước. Nếu doanh nghiệp đầu tư cho phương tiện vận tải thì doanh nghiệp sẽ không bị động trong thực hiện kế hoạch chi phí bán hàng. Hơn nữa, khi không có đơn hàng cần vận chuyển, công ty đồng thời có thể mở rộng cung cấp dịch vụ vận tải cho các khách hàng có nhu cầu để tăng thêm doanh thu, thu nhập khác.

b. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng

Công tác đánh giá tình hình tài chính của công ty sẽ không triệt để nếu chỉ dựa vào phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty. Vì vậy để thấy rõ hơn tình hình tài chính của công ty, cần kết hợp phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng (bảng 3.2)

Bảng 3.2: Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn
BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng %	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Số cuối năm
A.NỢ NGẮN HẠN	15.761.186.253	15.818.310.588	+ 57.124.330	+ 0.36	93.75	89.8
I.Nợ ngắn hạn	15.761.186.253	15.818.310.588	+ 57.124.330	+ 0.36	93.75	89.8
II.Nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.051.399.685	1.797.682.091	+ 746.242.406	+ 70.98	6.25	10.2
I.Vốn chủ sở hữu	1.051.399.685	1.797.682.091	+ 746.242.406	+ 70.98	6.25	10.2
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	16.812.585.938	17.615.992.679	+ 803.406.736	+ 0.47	100	100

Nhân xét:

Thông qua số liệu tính toán được ở bảng 3.2 ta thấy tổng nguồn vốn của Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng cuối năm 2013 so với đầu năm 2013 tăng 803.406.736 đồng. Điều này chứng tỏ trong năm 2013 công ty đã mở rộng nguồn vốn kinh doanh. Để đánh giá chính xác hơn ta đi vào phân tích từng chỉ tiêu trong tổng nguồn vốn.

Cuối năm 2012, chỉ tiêu “Nợ phải trả” của công ty là 15.761.186.253 đồng chiếm 93.75% tỷ trọng tổng nguồn vốn, nhưng đến cuối năm 2013, chỉ tiêu “Nợ phải trả” của công ty là 15.818.310.588 đồng, chiếm 89.8% tỷ trọng tổng nguồn vốn. Nguyên nhân chủ yếu do Nợ ngắn hạn tăng. Chỉ tiêu “Nợ ngắn hạn” tăng 57.124.330 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 0.36%, tỷ trọng giảm từ 93.75% xuống còn 90.15%, giảm 3.95%. Số tiền Nợ phải trả có xu hướng tăng cho thấy mức độ phụ thuộc tài chính của công ty có xu hướng tăng dần. Với tỷ trọng Nợ phải trả lớn trong cơ cấu tổng nguồn vốn chứng tỏ năm 2013, công ty chủ yếu sử dụng nguồn vốn đi vay, khả năng tự chủ về tài chính còn yếu. Chỉ tiêu “Phải trả người bán” giảm 61.974.460 đồng tương ứng tỷ lệ 2.22%. Mặc dù mức giảm và tỷ lệ giảm không cao nhưng con số này cho thấy công ty đã cố gắng thanh toán các khoản nợ.

Vốn chủ sở hữu cuối năm 2013 là 1.797.682.091 đồng, tăng 746.242.406 đồng so với đầu năm 2013 tương ứng với tỷ lệ tăng 70.98%. Vốn chủ sở hữu tăng chủ yếu là do lợi nhuận sau thuế tăng, dẫn đến tỷ trọng vốn chủ sở hữu tăng từ 6.25% lên 10.2%, tăng 3.95%. Điều này chứng tỏ trong năm qua mặc dù nền kinh tế còn nhiều khó khăn nhưng công tác kinh doanh của công ty có hiệu quả, hoạt động kinh doanh của công ty có lãi. Mặc dù số lãi năm nay chưa đủ bù đắp số lỗ năm trước, tuy nhiên đây là dấu hiệu đáng mừng cho công ty trong chu kỳ kinh doanh năm 2014.

Xét trong thực tế, độ ổn định của quá trình kinh doanh, an toàn trong thanh toán thì nguyên tắc cân bằng tài chính đòi hỏi Tài sản dài hạn phải được tài trợ bởi các nguồn vốn dài hạn và tài sản ngắn hạn được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn

hạn. Vì công ty không có tài sản dài hạn, công ty sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu để đầu tư cho tài sản ngắn hạn do đó đảm bảo đúng nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh.

c. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỷ số phản ánh khả năng sinh lời

Muốn biết trong năm 2013 hoạt động kinh doanh của công ty có hiệu quả hay không ta cần xét đến các chỉ tiêu về khả năng sinh lời.

Bảng 3.3: Bảng phân tích một số chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Chỉ tiêu	Công thức tính	Đơn vị tính	Năm 2012	Năm 2013
Khả năng sinh lời hoạt động	$\frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu thuần}}$	Lần	(0.03)	0.07
Khả năng sinh lời đầu tư	$\frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn SDBQ}}$	Lần	(0.02)	0.042
Khả năng sinh lời tài chính	$\frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$	Lần	(0.33)	0.415

Nhận xét:

Chỉ tiêu khả năng sinh lời hoạt động cho biết trong 100 đồng doanh thu thuần thu được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận. Nhìn vào chỉ tiêu này trong năm 2012 và 2013 cho thấy khả năng sinh lời hoạt động của công ty còn rất yếu. Cụ thể năm 2012 do kinh doanh thua lỗ nên trong 100 đồng doanh thu, doanh nghiệp còn phải bỏ ra 0.03 đồng để bù đắp chi phí. Tuy nhiên trong năm 2013, doanh nghiệp kinh doanh đã có lãi, trong 100 đồng doanh thu thuần, doanh nghiệp được lãi 0.07 đồng. Mặc dù số lãi chưa đủ bù đắp số lỗ của các năm trước, tuy nhiên số liệu cũng đã thể hiện sự cố gắng của doanh nghiệp trong thời gian qua.

Chỉ tiêu khả năng sinh lời đầu tư cho biết cứ 100 đồng vốn được sử dụng trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này ở cả hai năm 2012 và 2013 đều rất thấp. Điều này chứng tỏ trong năm 2012 và 2013,

nguồn vốn của doanh nghiệp chưa được sử dụng hiệu quả, doanh nghiệp cần lập kế hoạch sử dụng vốn cụ thể hơn, dự đoán những biến động trong hoạt động kinh doanh trong thời kỳ tới.

Chỉ tiêu khả năng sinh lời tài chính cho biết cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu được sử dụng đem lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận. Trong năm 2013, cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu được sử dụng công ty thu được 0.415 đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này đang có xu hướng tăng giữa hai năm. Đây là thành tích đáng mừng đối với doanh nghiệp, doanh nghiệp cần tiếp tục phát huy trong thời gian tới.

d. Phân tích cơ cấu doanh thu, giá vốn, chi phí quản lý kinh doanh

Bảng 3.4: Phân tích sự biến động của giá vốn, CPQLKD

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012		Năm 2013	
			Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
1	Doanh thu thuần	đồng	11.126.178.240	100	10.633.427.760	100
2	Giá vốn hàng bán	đồng	10.759.460.691	96.7	8.496.993.668	79.91
3	Chi phí QLKD	đồng	490.412.524	4.4	347.746.588	3.27
4	Bổ sung CFHĐTC	đồng	427.298.215	3.84	1.046.510.383	9.84
5	LN trước thuế	đồng	(342.516.851)		746.282.406	

Qua bảng 3.4 trên ta thấy, năm 2013 tỷ trọng giá vốn trên doanh thu là 79.91%, giảm 16.79% so với năm 2012. Trong năm 2012, tỷ trọng giá vốn trong tổng chi phí của doanh nghiệp chiếm 92,14%, trong năm 2013, tỷ lệ này giảm 6,24% xuống mức 85,9%. Nguyên nhân có sự biến động này có thể do công ty tìm được nguồn hàng với mức giá tốt, chi phí thu mua giảm (lãi vay, giá xăng dầu,...) nên khiến giá vốn hàng bán giảm.

Nhìn chung qua 2 năm 2012-2013 tỷ trọng giá vốn trong doanh thu thuần của công ty có chiều hướng giảm dần, đây là dấu hiệu tốt chứng tỏ công ty đã có những chính sách, biện pháp kịp thời trong việc giảm chi phí. Tốc độ giảm của

giá vốn lớn hơn tốc độ giảm của doanh thu, do đó trong năm tới doanh nghiệp cần duy trì nguồn hàng bằng việc ký kết các hợp đồng chặt chẽ; tiếp tục đẩy mạnh tiêu thụ, tăng doanh thu góp phần làm tăng lợi nhuận của doanh nghiệp.

Chi phí quản lý kinh doanh: trong năm 2013, tỷ trọng chỉ tiêu này trong doanh thu thuần chỉ còn là 3.27%, giảm 1.13% so với năm 2012. Trong năm 2013 chi phí quản lý kinh doanh chỉ chiếm 3,52% tổng chi phí của doanh nghiệp, giảm 0,68% so với năm 2012. Chi phí quản lý kinh doanh đã giảm chứng tỏ doanh nghiệp đã thành công trong công tác tiết kiệm chi phí. Tuy nhiên doanh nghiệp cần xây dựng kế hoạch chi phí cụ thể, phân tích tác động của từng khoản mục để tiết kiệm chi phí giúp cho công ty hoạt động tốt hơn nhằm nâng cao uy tín của công ty.

Trong năm 2012, chi phí hoạt động tài chính của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng 3.84% trong doanh thu thuần, trong năm 2013, tỷ trọng của chỉ tiêu này tăng 6% lên mức 9.84%. Chi phí hoạt động tài chính hoàn toàn là chi phí lãi vay doanh nghiệp phải chịu khi sử dụng vốn vay từ bên ngoài. Bên cạnh đó, tỷ trọng vốn vay chiếm 75% tổng nguồn vốn của doanh nghiệp. Đây là tỷ trọng hết sức nguy hiểm trong việc huy động nguồn vốn của công ty. Để đảm bảo hoạt động kinh doanh an toàn và phát triển bền vững doanh nghiệp cần:

- Huy động thêm VCSH để giảm tỷ trọng Nợ phải trả, đa dạng hóa các kênh huy động vốn, tránh việc phụ thuộc quá lớn vào nguồn vốn vay.
- Trích lập đầy đủ các quỹ dự phòng về tài chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm tạo nguồn lực dự phòng, giúp cho doanh nghiệp đứng vững trong các cú sốc về lãi suất.
- Sử dụng thận trọng và linh hoạt công cụ đòn bẩy tài chính cho phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh nhằm đạt được mục tiêu gia tăng doanh lợi VCSH.

e. Các biện pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời của công ty

Để nâng cao khả năng sinh lời thì biện pháp hữu hiệu hơn cả là gia tăng lợi nhuận. Việc gia tăng lợi nhuận chịu ảnh hưởng của 2 nhân tố là doanh thu và

chi phí. Như vậy để tăng lợi nhuận có thể gia tăng doanh thu hoặc giảm chi phí.

Một số biện pháp làm tăng lợi nhuận:

- Mở rộng thị trường để tìm kiếm bạn hàng mới, đồng thời đẩy nhanh tốc độ cung cấp dịch vụ, thường xuyên nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng; áp dụng các chính sách bán hàng nhằm khuyến khích người mua như chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

- Xây dựng tổ chức tốt các kế hoạch kinh doanh, dịch vụ quản lý vốn kinh doanh hiệu quả, bảo toàn và không ngừng tăng cường vốn, chấp hành tốt chế độ tài chính của nhà nước, đồng thời làm tốt nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

- Chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ công nhân viên thực hiện phân phối theo lao động, khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên trong công ty theo học các lớp nâng cao nghiệp vụ.

- Giảm chi phí lãi vay phải trả: công ty nên tính toán xem huy động vốn bằng cách nào để chi phí phải trả thấp nhất, ngoài ra cố gắng để không bị chiếm dụng vốn, khi đó vòng quay vốn đủ nhanh để phục vụ cho hoạt động kinh doanh mà không phải đi vay nhiều. Để làm được điều này, công ty nên thực hiện chính sách chiết khấu thanh toán cho các đối tác trả tiền nhanh nhưng đương nhiên mức chiết khấu phải nhỏ hơn lãi vay.

- Giảm chi phí quản lý kinh doanh: Công ty cần tiết kiệm khoản chi phí này một cách tối đa bằng cách bố trí lao động hợp lý, các chính sách đổi mới công nghệ trong quản lý phải phù hợp với tình hình tài chính của công ty, nâng cao trình độ, nghiệp vụ của các nhân viên bán hàng, áp dụng các hình thức phục vụ thích hợp. Đó là điều kiện quan trọng để nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ và tăng lợi nhuận cho công ty.

3.2.3. Ý kiến thứ 3: Ứng dụng phần mềm kế toán vào trong công tác hạch toán kế toán:

Ngày nay công nghệ thông tin đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế đất nước nói chung, cũng như đối với các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng. Việc áp dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán, cụ thể là

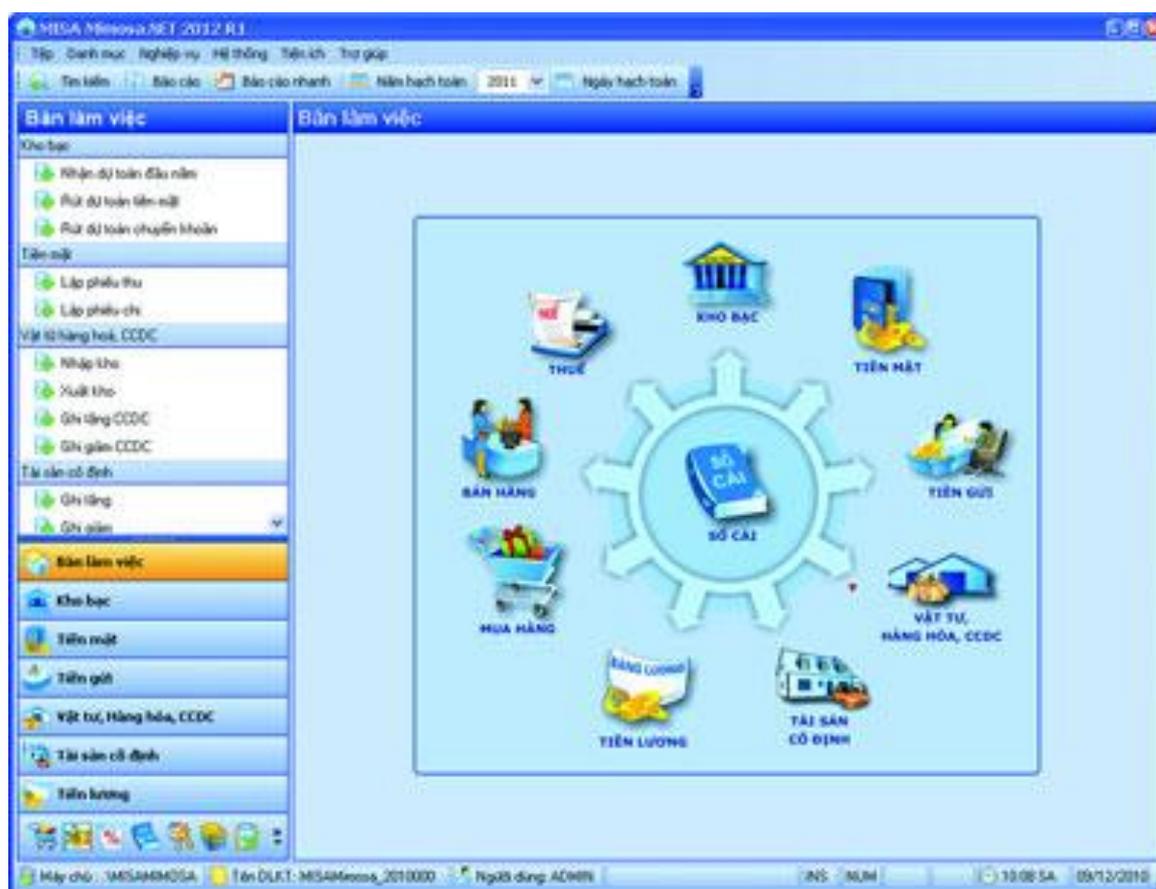
phần mềm kế toán có ý nghĩa lớn trong việc hỗ trợ kế toán viên vừa đảm bảo đúng tiến độ hoàn thành, tính chính xác của thông tin kế toán vừa giảm bớt được khối lượng và áp lực công việc.

Hiện thị trường đã có một số phần mềm kế toán dành cho doanh nghiệp, rất dễ sử dụng và giá cả khá phù hợp. Ví dụ như MISA, FAST Accouting, Acc Pro, Bavo,..

Phần mềm kế toán MISA SME.NET.2012

MISA SME.NET 2012 là phần mềm kế toán cho phép doanh nghiệp thực hiện các nghiệp vụ: Quỹ, Ngân hàng, Mua hàng, Bán hàng, Thuế, Kho, TSCĐ, CCDC, Giá thành, Hợp đồng, Ngân sách, Cổ đông, Tổng hợp. Phần mềm tự động lập các báo cáo thuế có mã vạch và quản lý chặt chẽ hóa đơn tự in, đặt in, điện tử theo đúng quy định của Tổng cục Thuế. Kết nối với dịch vụ kê khai thuế qua mạng MTAX.VN để nộp báo cáo trực tiếp đến cơ quan Thuế.

Biểu 3.4: Giao diện làm việc của MISA



Phần mềm kế toán FAST Accounting

Fast Accounting là phần mềm kế toán dành cho các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ

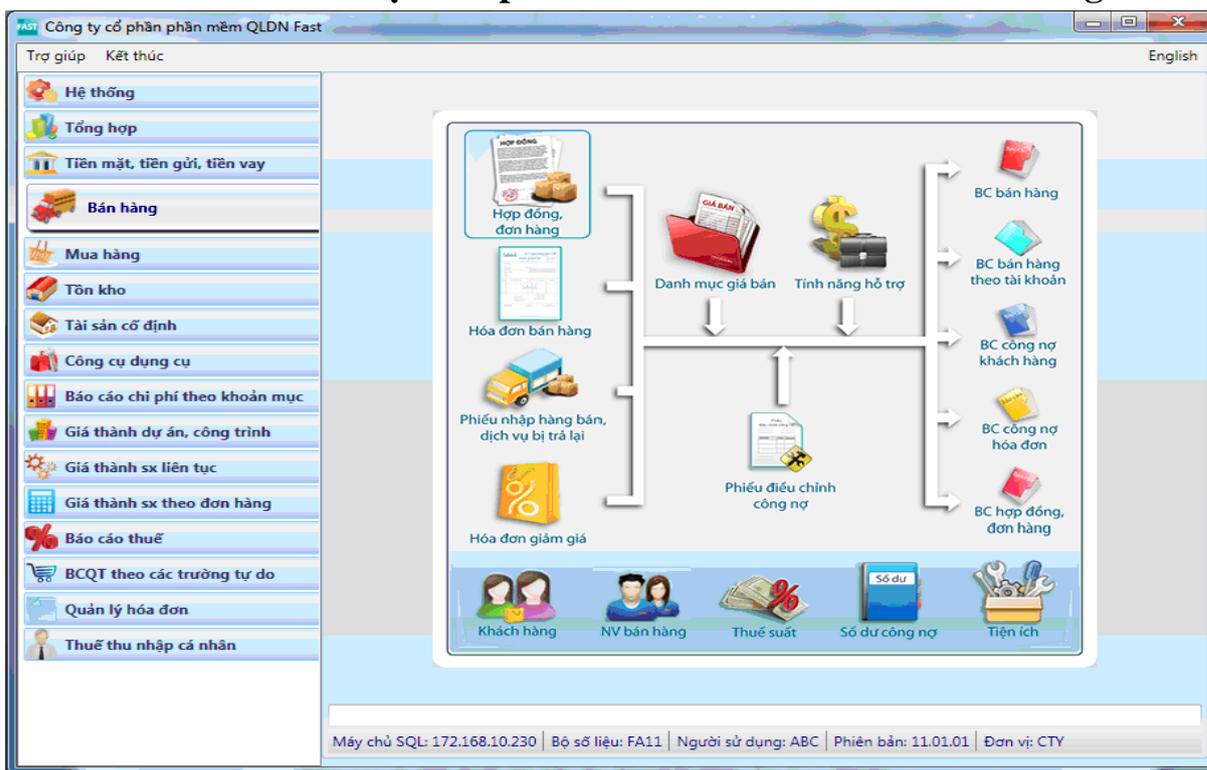
Fast Accounting được phát triển và liên tục hoàn thiện từ năm 1997, hiện có hơn 8.500 khách hàng và đạt nhiều giải thưởng khác nhau như BIT CUP, Sản phẩm được nhiều người sử dụng, CUP CNTT...

Phần mềm kế toán Fast Accounting có 16 phân hệ:

1. Hệ thống
2. Kế toán tổng hợp
3. Kế toán tiền mặt, tiền gửi, tiền vay
4. Kế toán bán hàng và công nợ phải thu
5. Kế toán mua hàng và công nợ phải trả
6. Kế toán hàng tồn kho
7. Kế toán TSCĐ
8. Kế toán CCLĐ
9. Báo cáo chi phí theo khoản mục
10. Kế toán giá thành dự án, công trình xây lắp
11. Kế toán giá thành sản phẩm sản xuất liên tục
12. Kế toán giá thành sản phẩm sản xuất theo đơn hàng
13. Báo cáo thuế
14. Báo cáo quản trị các trường do người dùng tự định nghĩa
15. Quản lý hóa đơn
16. Thuế thu nhập cá nhân.

Fast Accounting 11 được phát triển trên công nghệ của Microsoft, ngôn ngữ lập trình là C#.NET, cơ sở dữ liệu là SQL Server, có thể chạy trên máy đơn lẻ, mạng nội bộ hoặc làm việc từ xa qua internet. Đặc biệt Fast Accounting 11 có thể chạy đồng thời dưới dạng ứng dụng windows hoặc ứng dụng web thông qua các trình duyệt phổ biến như Internet Explorer, Fire Fox, Chrome...

Biểu 3.5: Giao diện của phần mềm kế toán FAST Accounting



Phần mềm kế toán VACOM

- Ưu điểm:

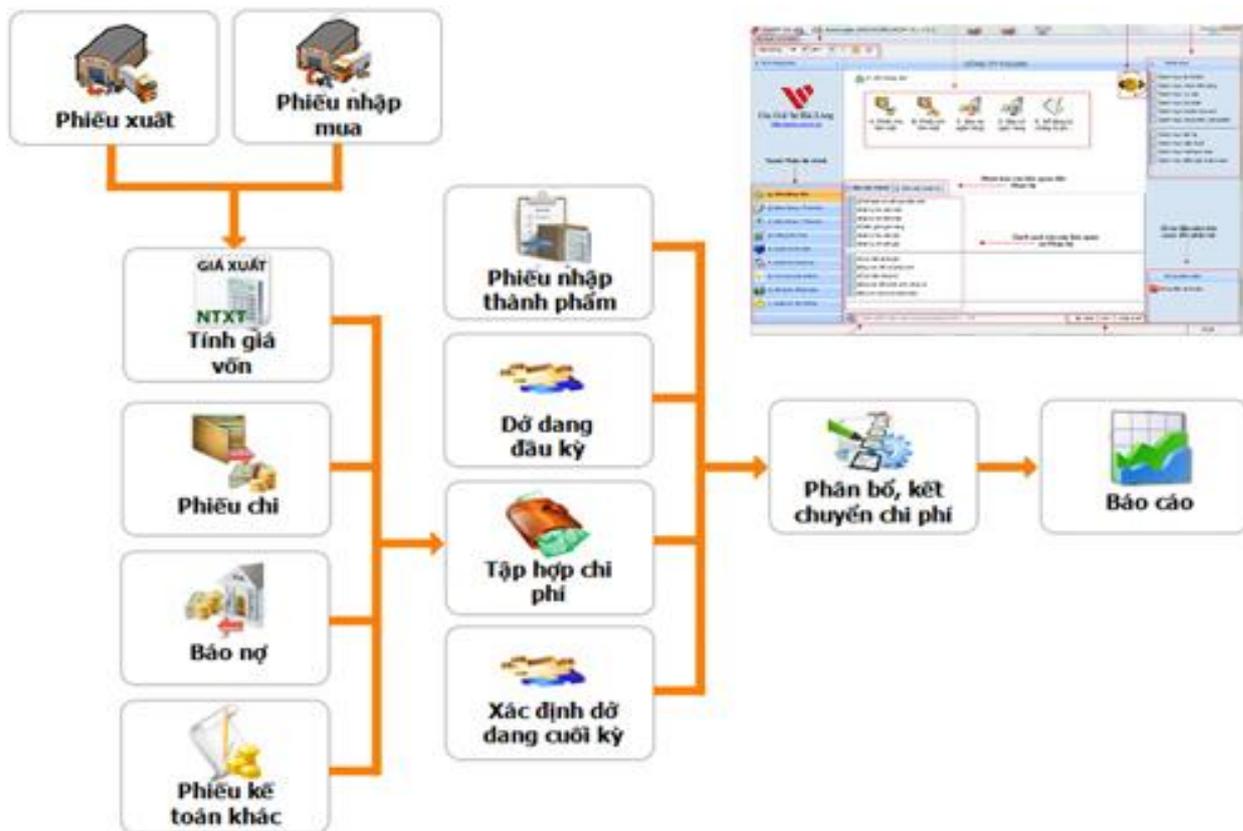
- Giao diện trực quan dễ sử dụng, hệ thống báo cáo đa dạng, làm tới đâu xem báo cáo tới đó, chỉnh sửa trực tiếp trên bất kỳ báo cáo nào nhờ hệ thống truy xuất ngược, tùy chọn báo cáo theo báo cáo quản trị và báo cáo tài chính.

- Chỉ cần biết nghiệp vụ là làm được phần mềm kế toán Vacom, nhờ các phím hướng dẫn trực quan, 100% báo cáo được kết xuất ra Excel, pdf nguyên mẫu.

- Hỗ trợ mọi lúc, mọi nơi cho người sử dụng, có số Hotline riêng phục vụ ngoài giờ hành chính.

- Nhược điểm: Vẫn xảy ra lỗi trong quá trình sử dụng, và khi customize theo đặc thù.

Biểu 3.6: Giao diện của phần mềm kế toán VACOM



Dựa trên đặc thù doanh nghiệp là Công ty thương mại quy mô nhỏ, em xin được gợi ý công ty sử dụng phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012. Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012 có nhiều phân hệ kế toán, mẫu sổ sách kế toán được thiết kế và liên tục cập nhật theo các chính sách mới nhất. Bên cạnh đó, giao diện làm việc của phần mềm đơn giản, dễ sử dụng, cán bộ kế toán trong doanh nghiệp sẽ không mất nhiều thời gian để có thể sử dụng thành thạo phần mềm này.

KẾT LUẬN

Đề tài khóa luận “Hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng” đã đạt được 1 số vấn đề sau:

- Về mặt lý luận: Đã hệ thống hóa các vấn đề lý luận về tổ chức lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp
- Về mặt thực tiễn:
 - ✓ Đề tài đã phản ánh thực tế công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng.
 - ✓ Đề tài đã đánh giá được ưu, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung, công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng .
 - ✓ Đề tài đã đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán cũng như công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng.

Do thời gian và kiến thức còn hạn hẹp nên bài viết của em không tránh khỏi thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý giúp đỡ của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của *Thạc sĩ Hòa Thị Thanh Hương*, các thầy, cô giáo Trường Đại học Dân lập Hải Phòng, Ban lãnh đạo và các cán bộ kế toán ở phòng kế toán tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng đã giúp em hoàn thành bài khóa luận của mình.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Tạ Thanh Tuyền

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1 MỘT SỐ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP, PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP	3
1.1.Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) của Doanh nghiệp.3	
1.1.1.Khái niệm Báo cáo tài chính và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	3
1.1.2. Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính:.....	4
1.1.4.Đối tượng áp dụng:	5
1.1.4.Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính:	6
1.1.5.Nguyên tắc lập và trình bày BCTC:	7
1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính:	8
Nơi nhận Báo cáo tài chính	10
1.2.Bảng cân đối kế toán và công tác lập Bảng cân đối kế toán:.....	10
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu Bảng cân đối kế toán:	10
1.2.2.Nguồn số liệu, trình tự, phương pháp lập Bảng cân đối kế toán:	16
1.3 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và công tác lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	25
1.3.1 Khái niệm Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	25
1.3.2 Kết cấu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	25
1.3.3 Cơ sở lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	25
1.3.4 Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	26
1.4.Phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp:	28
1.4.1.Sự cần thiết và phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	28

1.4.2.Nhiệm vụ của phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	31
1.4.3 Nội dung của phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	31
CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP, PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ANH HỒNG	35
2.1 Khái quát chung về Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng.....	35
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển	35
2.1.2 Đặc điểm cơ cấu bộ máy quản lý.....	36
2.2.2 Khái quát tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng.....	38
2.2 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng.....	40
2.2.1 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng	40
2.2.2 Trình tự lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng.....	68
2.2.3 Công tác phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng	71
CHƯƠNG 3 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP, PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ANH HỒNG.....	72
3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng trong thời gian tới.....	72
3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng.....	72

3.1.1 Ưu điểm trong công tác kế toán nói chung, công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng.....	72
3.1.2 Hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng.....	73
3.2 Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thương mại Anh Hồng	74
3.2.1. Ý kiến thứ 1: Nâng cao trình độ cán bộ kế toán.....	74
3.2.2. Ý kiến thứ 2: Công ty nên định kỳ tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	75
3.2.3. Ý kiến thứ 3: Ứng dụng phần mềm kế toán vào trong công tác hạch toán kế toán:	85
KẾT LUẬN	90

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Nội dung	Từ viết tắt
1.	Báo cáo tài chính	BCTC
2.	Bảng cân đối kế toán	BCĐKT
3.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	BCKQHĐKD
4.	Tài khoản	TK
5.	Tài sản cố định	TSCĐ
6.	Tài sản dài hạn	TSDH
7.	Tài sản ngắn hạn	TSNH
8.	Cổ phần	CP
9.	Thương mại	TM
10	Giá trị gia tăng	GTGT
11	Phiếu kế toán	PKT
12	Hóa đơn	HĐ
13	Ngày tháng ghi sổ	NTGS
14	Số hiệu	SH
15	Tài khoản đối ứng	TKĐƯ
16	Ủy nhiệm chi	UNC
17	Giấy báo có	GBC
18	Cán bộ công nhân viên	CBCNV
19	Chi phí quản lý kinh doanh	CPQLKD
20	Vốn chủ sở hữu	VCSH